

Số: /TB-TTYT

Đồng Hới, ngày tháng 01 năm 2025

THÔNG BÁO

Giá một số dịch vụ khám, chữa bệnh bảo hiểm y tế và không thuộc phạm vi thanh toán của quỹ bảo hiểm y tế tại Phòng khám đa khoa và các trạm y tế xã, phường thuộc Trung tâm Y tế thành phố Đồng Hới

Căn cứ Luật Khám bệnh, chữa bệnh số 15/2023/QH15 ngày 09/01/2023;

Căn cứ Luật Giá số 11/2012/QH13 ngày 20/6/2012;

Căn cứ Nghị định số 96/2023/NĐ-CP ngày 30/12/2023 của Chính phủ về việc quy định chi tiết một số điều của Luật Khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Nghị quyết số 230/2024/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh Quảng Bình về việc quy định mức giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh áp dụng tại các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước do tỉnh Quảng Bình quản lý;

Căn cứ Quyết định số 1396/QĐ-UBND ngày 01/6/2023 của UBND tỉnh Quảng Bình về việc ban hành quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trung tâm Y tế thành phố Đồng Hới trực thuộc Sở Y tế tỉnh Quảng Bình;

Trung tâm xin thông báo niêm yết công khai giá một số dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế và giá không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ bảo hiểm y tế tại phòng khám đa khoa và các trạm Y tế xã, phường thuộc Trung tâm Y tế thành phố Đồng Hới:

1. Nội dung niêm yết công khai: Có các phụ lục đính kèm theo.
2. Địa điểm: Tại Phòng khám đa khoa và các trạm y tế xã, phường thuộc Trung tâm Y tế thành phố Đồng Hới.
3. Thời gian: Từ ngày Nghị quyết số 230/2024/NQ-HĐND của HĐND tỉnh Quảng Bình có hiệu lực.
4. Tổ chức thực hiện: Phòng khám đa khoa, trạm y tế xã, phường và các khoa, phòng, bộ phận liên quan thực hiện./.

Nơi nhận:

- Lãnh đạo TT;
- Các khoa, phòng, TYT;
- Website TT;
- Lưu: VT, HCTH.

GIÁM ĐỐC

Đỗ Thanh Bình

Phụ lục 1:
BẢNG GIÁ DỊCH VỤ KHÁM CHỮA BỆNH
TẠI PHÒNG KHÁM ĐA KHOA
(Kèm theo Thông báo số: 04/TB-TTYT ngày 03 tháng 01 năm 2025 của Trung tâm Y tế thành phố Đồng Hới)

TT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	GIÁ THUỘC PHẠM VI BHYT (ĐVT:ĐỒNG)	GIÁ KHÔNG THUỘC PHẠM VI BHYT (ĐVT:ĐỒNG)
1.	Khám Nội	36.500	36.500
2.	Khám Ngoại	36.500	36.500
3.	Khám Phụ sản	36.500	36.500
4.	Siêu âm ổ bụng	58.600	58.600
5.	Siêu âm tuyến giáp	58.600	58.600
6.	Siêu âm tử cung phần phụ	58.600	58.600
7.	Siêu âm thai (thai. nhau thai. nước ối)	58.600	58.600
8.	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	58.600	58.600
9.	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	58.600	58.600
10.	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	58.600	58.600
11.	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	58.600	58.600
12.	Siêu âm tuyến vú hai bên	58.600	58.600
13.	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	39.900	39.900
14.	Bóp bóng Ambu qua mặt nạ	248.500	248.500
15.	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)	64.300	64.300
16.	Chọc dò dịch màng phổi	153.700	153.700
17.	Rút ống dẫn lưu màng phổi. ống dẫn lưu ổ áp xe	194.700	194.700
18.	Thay canuyn mở khí quản	263.700	263.700
19.	Vận động trị liệu hô hấp	32.900	32.900
20.	Điện tim thường	39.900	39.900
21.	Hút đờm hầu họng	14.100	14.100
22.	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	148.600	148.600
23.	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)	64.900	64.900
24.	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	126.700	126.700
25.	Đặt sonde bàng quang	101.800	101.800
26.	Nong niệu đạo và đặt sonde tiểu	273.500	273.500
27.	Rửa bàng quang	230.500	230.500
28.	Rửa dạ dày cấp cứu	152.000	152.000
29.	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	92.400	92.400
30.	Thụt tháo phân	92.400	92.400
31.	Hút dịch khớp gối	129.600	129.600
32.	Hút nang bao hoạt dịch	129.600	129.600

TT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	GIÁ THUỘC PHẠM VI BHYT (ĐVT:ĐỒNG)	GIÁ KHÔNG THUỘC PHẠM VI BHYT (ĐVT:ĐỒNG)
33.	Hút ổ viêm/ áp xe phần mềm	126.700	126.700
34.	Tiêm trong da	15.100	15.100
35.	Tiêm dưới da	15.100	15.100
36.	Tiêm bắp thịt	15.100	15.100
37.	Tiêm tĩnh mạch	15.100	15.100
38.	Truyền tĩnh mạch	15.100	15.100
39.	Thay băng. cắt chỉ vết mổ (chiều dài $\leq 15\text{cm}$)	64.300	64.300
40.	Thay băng. cắt chỉ (chiều dài $\leq 15\text{cm}$)	64.300	64.300
41.	Thay băng (chiều dài $\leq 15\text{cm}$)	64.300	64.300
42.	Thay băng vết mổ (chiều dài $\leq 15\text{cm}$)	64.300	64.300
43.	Chích rạch áp xe nhỏ	218.500	218.500
44.	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	1.920.900	1.920.900
45.	Dẫn lưu bàng quang đơn thuần	1.509.500	1.509.500
46.	Nong niệu đạo	273.500	273.500
47.	Cắt hẹp bao quy đầu	1.509.500	1.509.500
48.	Mở rộng lỗ sáo	1.509.500	1.509.500
49.	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn	94.600	94.600
50.	Nong cổ tử cung do bế sản dịch	313.500	313.500
51.	Nạo sót thai. nạo sót rau sau sảy. sau đẻ	376.500	376.500
52.	Chích áp xe tầng sinh môn	873.000	873.000
53.	Thủ thuật xoắn polip cổ tử cung. âm đạo	436.200	436.200
54.	Lấy dị vật âm đạo	653.700	653.700
55.	Chích áp xe tuyến Bartholin	951.600	951.600
56.	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính	627.100	627.100
57.	Hút buồng tử cung do rong kinh. rong huyết	236.500	236.500
58.	Chích áp xe vú	251.500	251.500
59.	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	92.400	92.400
60.	Bóp bóng Ambu. thổi ngạt sơ sinh	248.500	248.500
61.	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần	199.700	199.700
62.	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	450.000	450.000
63.	Lấy dị vật kết mạc	71.500	71.500
64.	Lấy calci kết mạc	40.900	40.900
65.	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	40.300	40.300
66.	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu	344.200	344.200
67.	Định nhóm máu tại giường	42.100	42.100
68.	Cố định lồng ngực do chấn thương gây xương sườn	58.400	58.400
69.	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	532.500	532.500
70.	Đặt ống thông dạ dày	101.800	101.800

TT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	GIÁ THUỘC PHẠM VI BHYT (ĐVT:ĐỒNG)	GIÁ KHÔNG THUỘC PHẠM VI BHYT (ĐVT:ĐỒNG)
71.	Thụt tháo	92.400	92.400
72.	Đặt ống thông hậu môn	92.400	92.400
73.	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	16.000	16.000
74.	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	113.600	113.600
75.	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	52.100	52.100
76.	Co cục máu đông (Tên khác: Co cục máu)	16.000	16.000
77.	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)	39.700	39.700
78.	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	43.500	43.500
79.	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)	70.800	70.800
80.	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	39.700	39.700
81.	Xét nghiệm tế bào cặn nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	44.800	44.800
82.	Xét nghiệm tế bào trong nước tiểu (bằng máy tự động)	44.800	44.800
83.	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật phiên đá)	42.100	42.100
84.	Định nhóm máu hệ Rh(D) (Kỹ thuật phiên đá)	33.500	33.500
85.	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)	28.600	28.600
86.	Vi khuẩn nhuộm soi	74.200	74.200
87.	Vi khuẩn test nhanh	261.000	261.000
88.	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	74.200	74.200
89.	Vibrio cholerae soi tươi	74.200	74.200
90.	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi	74.200	74.200
91.	HBsAg test nhanh	58.600	58.600
92.	HBsAb test nhanh	65.200	65.200
93.	HBeAg test nhanh	65.200	65.200
94.	HCV Ab test nhanh	58.600	58.600
95.	HAV Ab test nhanh	130.500	130.500
96.	HIV Ab test nhanh	58.600	58.600
97.	HIV Ag/Ab test nhanh	107.300	107.300
98.	Dengue virus NS1Ag test nhanh	142.500	142.500
99.	Dengue virus IgM/IgG test nhanh	142.500	142.500
100.	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	41.700	41.700
101.	Trứng giun, sán soi tươi	45.500	45.500
102.	Trứng giun soi tập trung	45.500	45.500
103.	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính	35.100	35.100
104.	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh	261.000	261.000
105.	Trichomonas vaginalis soi tươi	45.500	45.500

TT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	GIÁ THUỘC PHẠM VI BHYT (ĐVT:ĐỒNG)	GIÁ KHÔNG THUỘC PHẠM VI BHYT (ĐVT:ĐỒNG)
106.	Vi nấm soi tươi	45.500	45.500
107.	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	148.600	148.600
108.	Chích rạch màng trinh do ứ máu kinh	885.400	885.400
109.	Đốt lông xiêu	53.600	53.600
110.	Chích chắp. lẹo. nang lông mi. chích áp xe mi. kết mạc	85.500	85.500
111.	Định lượng Acid Uric [Máu]	22.400	22.400
112.	Định lượng Albumin [Máu]	22.400	22.400
113.	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	22.400	22.400
114.	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	22.400	22.400
115.	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	22.400	22.400
116.	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	22.400	22.400
117.	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	22.400	22.400
118.	Định lượng Calci toàn phần [Máu]	13.400	13.400
119.	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	28.000	28.000
120.	Định lượng Creatinin (máu)	22.400	22.400
121.	Định lượng Glucose [Máu]	22.400	22.400
122.	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol)	28.000	28.000
123.	Định lượng LDL - C (Low density lipoprotein Cholesterol)	28.000	28.000
124.	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	28.000	28.000
125.	Định lượng Urê máu [Máu]	22.400	22.400
126.	Dengue virus NS1Ag/IgM-IgG test nhanh	142.500	142.500
127.	Khí dung (chưa bao gồm thuốc khí dung)	27.500	27.500
128.	Cấy - tháo thuốc tránh thai		251.400
129.	Đặt và tháo dụng cụ tử cung		252.500

(Tổng cộng: 129 danh mục)

Phụ lục 2:
BẢNG GIÁ DỊCH VỤ KHÁM CHỮA BỆNH
TẠI TRẠM Y TẾ XÃ LỘC NINH
(Kèm theo Thông báo số: 04/TB-TTYT ngày 03 tháng 01 năm 2025 của Trung tâm Y tế thành phố Đồng Hới)

TT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	GIÁ THUỘC PHẠM VI BHYT (ĐVT:ĐỒNG)	GIÁ KHÔNG THUỘC PHẠM VI BHYT (ĐVT:ĐỒNG)
1.	Khám bệnh	36.500	36.500
2.	Ngày giường lưu trú y tế xã	78.100	78.100
3.	Cố định lồng ngực do chấn thương gây xương sườn	40.880	40.880
4.	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	372.750	372.750
5.	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	71.260	71.260
6.	Thông bàng quang	71.260	71.260
7.	Đặt ống thông dạ dày	106.400	106.400
8.	Rửa dạ dày cấp cứu	106.400	106.400
9.	Thụt tháo	64.680	64.680
10.	Thụt giữ	64.680	64.680
11.	Đặt ống thông hậu môn	64.680	64.680
12.	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	11.200	11.200
13.	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường	9.520	9.520
14.	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu	28.210	28.210
15.	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	9.870	9.870
16.	Bóp bóng Ambu qua mặt nạ	173.950	173.950
17.	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	17.570	17.570
18.	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	19.250	19.250
19.	Đo chức năng hô hấp	101.010	101.010
20.	Khí dung thuốc giãn phế quản	19.250	19.250
21.	Thay canuyn mở khí quản	184.590	184.590
22.	Vận động trị liệu hô hấp	23.030	23.030
23.	Điện tim thường	27.930	27.930
24.	Hút đờm hầu họng	9.870	9.870
25.	Đặt ống thông dạ dày	71.260	71.260
26.	Đặt ống thông hậu môn	64.680	64.680
27.	Rửa dạ dày cấp cứu	106.400	106.400
28.	Siêu âm ổ bụng	41.020	41.020
29.	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân	50.120	50.120
30.	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	64.680	64.680

TT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	GIÁ THUỘC PHẠM VI BHYT (ĐVT:ĐỒNG)	GIÁ KHÔNG THUỘC PHẠM VI BHYT (ĐVT:ĐỒNG)
31.	Thụt tháo phân	64.680	64.680
32.	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	40.880	40.880
33.	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	372.750	372.750
34.	Thông tiểu	71.260	71.260
35.	Đặt sonde hậu môn	60.130	60.130
36.	Xông hơi thuốc	35.210	35.210
37.	Xông khói thuốc	31.710	31.710
38.	Sắc thuốc thang	9.800	9.800
39.	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	38.360	38.360
40.	Đặt thuốc YHCT	35.770	35.770
41.	Bó thuốc	40.320	40.320
42.	Chườm ngải	25.900	25.900
43.	Hào châm	53.410	53.410
44.	Nhĩ châm	53.410	53.410
45.	Ôn châm (kim ngắn)	53.410	53.410
46.	Ôn châm (kim dài)	58.310	58.310
47.	Điện châm (kim ngắn)	54.810	54.810
48.	Điện châm (kim dài)	59.710	59.710
49.	Thuỷ châm	53.970	53.970
50.	Xoa bóp bấm huyết	53.200	53.200
51.	Cứu	25.900	25.900
52.	Xoa bóp cục bộ bằng tay (60 phút)	35.910	35.910
53.	Xoa bóp toàn thân bằng tay (60 phút)	45.430	45.430
54.	Tập vận động đoạn chi 30 phút	36.260	36.260
55.	Tập vận động toàn thân 30 phút	41.510	41.510
56.	Tập với hệ thống ròng rọc	10.290	10.290
57.	Tập với xe đạp tập	10.290	10.290
58.	Cắt chỉ khâu da	28.210	28.210
59.	Lấy dị vật kết mạc	50.050	50.050
60.	Cầm máu mũi bằng Meroxeo (2 bên)	200.550	200.550
61.	Khí dung mũi họng	19.250	19.250
62.	Thụt tháo phân	64.680	64.680
63.	Đặt sonde hậu môn	64.680	64.680
64.	Test lấy da (Prick test) với các loại thuốc	276.360	276.360
65.	Test nội bì chậm	345.660	345.660
66.	Test nội bì nhanh	284.760	284.760
67.	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	382.270	382.270
68.	Tiêm trong da	10.570	10.570

TT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	GIÁ THUỘC PHẠM VI BHYT (ĐVT:ĐỒNG)	GIÁ KHÔNG THUỘC PHẠM VI BHYT (ĐVT:ĐỒNG)
69.	Tiêm dưới da	10.570	10.570
70.	Tiêm bắp thịt	10.570	10.570
71.	Tiêm tĩnh mạch	10.570	10.570
72.	Truyền tĩnh mạch	17.570	17.570
73.	Thay băng, cắt chỉ (vết thương hoặc mổ ≤ 15 cm)	45.010	45.010
74.	Thay băng, cắt chỉ (vết thương hoặc mổ từ trên 30cm đến 50cm)	84.980	84.980
75.	Thay băng, cắt chỉ (vết thương hoặc mổ từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng)	135.520	135.520
76.	Thay băng, cắt chỉ (vết thương hoặc mổ > 50 cm nhiễm trùng)	192.920	192.920
77.	Thay băng, cắt chỉ (vết thương hoặc mổ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng)	104.020	104.020
78.	Cắt chỉ	28.210	28.210
79.	Thay băng, cắt chỉ (vết thương hoặc mổ trên 15cm đến 30 cm)	62.650	62.650
80.	Khâu vết thương phần mềm dài tổn thương sâu dưới 10cm	202.650	202.650
81.	Khâu vết thương phần mềm dài tổn thương nông dưới 10cm	136.290	136.290
82.	Trích rạch áp xe nhỏ	152.950	152.950
83.	Trích hạch viêm mủ	152.950	152.950
84.	Chích lể	53.410	53.410
85.	Luyện tập dưỡng sinh	23.380	23.380
86.	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị bệnh nhân bỏng	17.570	17.570
87.	Đỡ đỡ thường ngôi chỏm	550.690	550.690
88.	Làm thuốc vết khâu tăng sinh mô nhiễm khuẩn	66.220	66.220
89.	Soi cổ tử cung	47.670	47.670
90.	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	64.680	64.680
91.	Bóp bóng Ambu. thổi ngạt sơ sinh	173.950	173.950
92.	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	315.000	315.000
93.	Lấy dị vật kết mạc	50.050	50.050
94.	Lấy calci kết mạc	28.630	28.630
95.	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	28.210	28.210
96.	Cắt chỉ khâu kết mạc	28.210	28.210
97.	Đốt lông xiêu	37.520	37.520
98.	Chích chắp. lẹo. nang lông mi. chích áp xe mi. kết mạc	59.850	59.850
99.	Nặn tuyến bờ mi. đánh bờ mi	26.110	26.110
100.	Rửa cùng đồ	33.810	33.810
101.	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu	240.940.	240.940
102.	Chọc hút dịch vành tai	45.010	45.010

TT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	GIÁ THUỘC PHẠM VI BHYT (ĐVT:ĐỒNG)	GIÁ KHÔNG THUỘC PHẠM VI BHYT (ĐVT:ĐỒNG)
103.	Làm thuốc tai	15.400	15.400
104.	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	49.210	49.210
105.	Lấy dị vật họng miệng	30.170	30.170
106.	Khí dung mũi họng	19.250	19.250
107.	Chích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	152.950	152.950
108.	Nhổ răng sữa	32.620	32.620
109.	Nhổ chân răng sữa	32.620	32.620
110.	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	36.260	36.260
111.	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	41.510	41.510
112.	Tập ngồi thẳng bằng tĩnh và động	41.510	41.510
113.	Tập đứng thẳng bằng tĩnh và động	41.510	41.510
114.	Tập đi với thanh song song	23.380	23.380
115.	Tập đi với khung tập đi	23.380	23.380
116.	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	23.380	23.380
117.	Tập đi với gậy	23.380	23.380
118.	Tập đi với bàn xương cá	23.380	23.380
119.	Tập lên, xuống cầu thang	23.380	23.380
120.	Tập đi trên các địa hình khác nhau (đốc, sỏi, gồ ghề...)	23.380	23.380
121.	Tập vận động có kháng trở	41.510	41.510
122.	Tập với ròng rọc	10.290	10.290
123.	Tập với dụng cụ chèo thuyền	23.380	23.380
124.	Tập với xe đạp tập	10.290	10.290
125.	Tập các kiểu thở	23.030	23.030
126.	Tập ho có trợ giúp	23.030	23.030
127.	Kỹ thuật xoa bóp vùng	35.910	35.910
128.	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn	23.380	23.380
129.	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)	20.020	20.020
130.	HBsAg test nhanh	41.020	41.020
131.	HIV Ab test nhanh	41.020	41.020
132.	Dengue virus IgA test nhanh	182.700	182.700
133.	Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mi mắt	730.450	730.450
134.	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ	1.937.530	1.937.530
135.	Khí dung Chưa bao gồm thuốc khí dung.	19.250	19.250
136.	Cấy - tháo thuốc tránh thai		175.980
137.	Đặt và tháo dụng cụ tử cung		176.750

(Tổng cộng: 137 danh mục)

Phụ lục 3:
BẢNG GIÁ DỊCH VỤ KHÁM CHỮA BỆNH
TẠI TRẠM Y TẾ XÃ QUANG PHÚ
(Kèm theo Thông báo số: 04/TB-TTYT ngày 03 tháng 01 năm 2025 của Trung tâm Y tế thành phố Đồng Hới)

TT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	GIÁ THUỘC PHẠM VI BHYT (ĐVT:ĐỒNG)	GIÁ KHÔNG THUỘC PHẠM VI BHYT (ĐVT:ĐỒNG)
1.	Khám bệnh	36.500	36.500
2.	Ngày giường lưu trạm y tế xã	78.100	78.100
3.	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	40.880	40.880
4.	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	372.750	372.750
5.	Thông bàng quang	71.260	71.260
6.	Đặt ống thông dạ dày	71.260	71.260
7.	Rửa dạ dày cấp cứu	106.400	106.400
8.	Thụt tháo	64.680	64.680
9.	Thụt giữ	64.680	64.680
10.	Đặt ống thông hậu môn	64.680	64.680
11.	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	11.200	11.200
12.	Bóp bóng Ambu qua mặt nạ	173.950	173.950
13.	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	17.570	17.570
14.	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	19.250	19.250
15.	Khí dung thuốc giãn phế quản	19.250	19.250
16.	Thay canuyn mở khí quản	184.590	184.590
17.	Vận động trị liệu hô hấp	23.030	23.030
18.	Điện tim thường	27.930	27.930
19.	Hút đờm hầu họng	9.870	9.870
20.	Đặt ống thông dạ dày	71.260	71.260
21.	Siêu âm ổ bụng	41.020	41.020
22.	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	64.680	64.680
23.	Thụt tháo phân	64.680	64.680
24.	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	372.750	372.750
25.	Thông tiểu	71.260	71.260
26.	Xông hơi thuốc	35.210	35.210
27.	Xông khói thuốc	31.710	31.710
28.	Sắc thuốc thang	9.800	9.800
29.	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	38.360	38.360
30.	Đặt thuốc YHCT	35.770	35.770
31.	Điện châm (kim ngắn)	54.810	54.810
32.	Điện châm (kim dài)	59.710	59.710

TT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	GIÁ THUỘC PHẠM VI BHYT (ĐVT:ĐỒNG)	GIÁ KHÔNG THUỘC PHẠM VI BHYT (ĐVT:ĐỒNG)
33.	Thủy châm	53.970	53.970
34.	Xoa bóp bấm huyệt	53.200	53.200
35.	Xoa bóp cục bộ bằng tay (60 phút)	35.910	35.910
36.	Xoa bóp toàn thân bằng tay (60 phút)	45.430	45.430
37.	Tập vận động đoạn chi 30 phút	36.260	36.260
38.	Tập vận động toàn thân 30 phút	41.510	41.510
39.	Tập với hệ thống ròng rọc	10.290	10.290
40.	Cắt chỉ khâu da	28.210	28.210
41.	Khí dung mũi họng	19.250	19.250
42.	Đặt sonde hậu môn	64.680	64.680
43.	Test lấy da (Prick test) với các loại thuốc	276.360	276.360
44.	Test nội bì chậm	345.660	345.660
45.	Test nội bì nhanh	284.760	284.760
46.	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	382.270	382.270
47.	Tiêm trong da	10.570	10.570
48.	Tiêm dưới da	10.570	10.570
49.	Tiêm bắp thịt	10.570	10.570
50.	Tiêm tĩnh mạch	10.570	10.570
51.	Truyền tĩnh mạch	17.570	17.570
52.	Thay băng, cắt chỉ (vết thương hoặc mổ ≤ 15 cm)	45.010	45.010
53.	Thay băng, cắt chỉ (vết thương hoặc mổ từ trên 30cm đến 50cm)	84.980	84.980
54.	Thay băng, cắt chỉ (vết thương hoặc mổ từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng)	135.520	135.520
55.	Thay băng, cắt chỉ (vết thương hoặc mổ > 50 cm nhiễm trùng)	192.920	192.920
56.	Thay băng, cắt chỉ (vết thương hoặc mổ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng)	104.020	104.020
57.	Cắt chỉ	28.210	28.210
58.	Thay băng, cắt chỉ (vết thương hoặc mổ trên 15cm đến 30 cm)	62.650	62.650
59.	Khâu vết thương phần mềm dài tổn thương sâu dưới 10cm	202.650	202.650
60.	Khâu vết thương phần mềm dài tổn thương nông dưới 10cm	136.290	136.290
61.	Trích rạch áp xe nhỏ	152.950	152.950
62.	Trích hạch viêm mủ	152.950	152.950
63.	Luyện tập dưỡng sinh	23.380	23.380
64.	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị bệnh nhân bỏng	17.570	17.570
65.	Đỡ đỡ thường ngồi chồm	550.690	550.690
66.	Làm thuốc vết khâu tăng sinh mô nhiễm khuẩn	66.220	66.220

TT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	GIÁ THUỘC PHẠM VI BHYT (ĐVT:ĐỒNG)	GIÁ KHÔNG THUỘC PHẠM VI BHYT (ĐVT:ĐỒNG)
67.	Bóp bóng Ambu. thổi ngạt sơ sinh	173.950	173.950
68.	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	315.000	315.000
69.	Lấy dị vật kết mạc	50.050	50.050
70.	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	28.210	28.210
71.	Chích chắp. lẹo. nang lông mi. chích áp xe mi. kết mạc	59.850	59.850
72.	Nặn tuyến bờ mi. đánh bờ mi	28.630	28.630
73.	Rửa cùng đồ	33.810	33.810
74.	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu	240.940	240.940
75.	Chọc hút dịch vành tai	45.010	45.010
76.	Làm thuốc tai	15.400	15.400
77.	Lấy dị vật họng miệng	30.170	30.170
78.	Nhổ răng sữa	32.620	32.620
79.	Nhổ chân răng sữa	32.620	32.620
80.	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	36.260	36.260
81.	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	41.510	41.510
82.	Tập ngồi thẳng bằng tĩnh và động	41.510	41.510
83.	Tập đứng thẳng bằng tĩnh và động	41.510	41.510
84.	Tập đi với thanh song song	23.380	23.380
85.	Tập đi với chân giả trên gối	23.380	23.380
86.	Tập đi với chân giả dưới gối	23.380	23.380
87.	Tập đi với khung treo	23.380	23.380
88.	Tập đi với khung tập đi	23.380	23.380
89.	Tập đi với nạng (nạng nách. nạng khuỷu)	23.380	23.380
90.	Tập đi với gậy	23.380	23.380
91.	Tập đi với bàn xương cá	23.380	23.380
92.	Tập lên. xuống cầu thang	23.380	23.380
93.	Tập đi trên các địa hình khác nhau (đốc. sỏi. gồ ghề...)	23.380	23.380
94.	Tập vận động có kháng trở	41.510	41.510
95.	Tập vận động thụ động	41.510	41.510
96.	Tập vận động có trợ giúp	41.510	41.510
97.	Tập điều hợp vận động	41.510	41.510
98.	Tập với ròng rọc	10.290	10.290
99.	Tập luyện với ghế tập cơ 4 đầu đùi	10.290	10.290
100.	Tập với dụng cụ chèo thuyền	23.380	23.380
101.	Tập với thang tường	23.380	23.380
102.	Tập với dụng cụ quay khớp vai	23.380	23.380
103.	Tập thăng bằng với bàn bập bênh	23.380	23.380
104.	Tập với máy tập thăng bằng	23.380	23.380

TT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	GIÁ THUỘC PHẠM VI BHYT (ĐVT:ĐỒNG)	GIÁ KHÔNG THUỘC PHẠM VI BHYT (ĐVT:ĐỒNG)
105.	Tập với bàn nghiêng	23.380	23.380
106.	Tập với xe đạp tập	10.290	10.290
107.	Tập các kiểu thở	23.030	23.030
108.	Tập ho có trợ giúp	23.030	23.030
109.	Kỹ thuật xoa bóp vùng	35.910	35.910
110.	Tập tri giác và nhận thức	35.980	35.980
111.	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn	23.380	23.380
112.	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	25.550	25.550
113.	Điều trị bằng Parafin	32.200	32.200
114.	Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn	266.140	266.140
115.	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)	20.020	20.020
116.	Dengue virus IgA test nhanh	182.700	182.700
117.	Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mi mắt	730.450	730.450
118.	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ	1.937.530	1.937.530
119.	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)	60.340	60.340
120.	Định tính Amphetamin (test nhanh)	31.360	31.360
121.	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh)	31.360	31.360
122.	Định tính Morphin (test nhanh)	31.360	31.360
123.	Định tính Codein (test nhanh)	31.360	31.360
124.	Khí dung Chưa bao gồm thuốc khí dung.	19.250	19.250
125.	Cấy - tháo thuốc tránh thai	0	175.250
126.	Đặt và tháo dụng cụ tử cung	0	175.980

(Tổng cộng: 126 danh mục)

Phụ lục 4:
BẢNG GIÁ DỊCH VỤ KHÁM CHỮA BỆNH
TẠI TRẠM Y TẾ PHƯỜNG ĐỒNG HẢI
(Kèm theo Thông báo số: 04/TB-TTYT ngày 03 tháng 01 năm 2025 của Trung tâm Y tế thành phố Đồng Hới)

TT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	GIÁ THUỘC PHẠM VI BHYT (ĐVT:ĐỒNG)	GIÁ KHÔNG THUỘC PHẠM VI BHYT (ĐVT:ĐỒNG)
1.	Khám bệnh	36.500	36.500
2.	Ngày giường lưu trạm y tế xã	78.100	78.100
3.	Cố định lồng ngực do chấn thương gây xương sườn	40.880	40.880
4.	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	372.750	372.750
5.	Thông bàng quang	71.260	71.260
6.	Đặt ống thông dạ dày	71.260	71.260
7.	Rửa dạ dày cấp cứu	106.400	106.400
8.	Thụt tháo	64.680	64.680
9.	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	11.200	11.200
10.	Bóp bóng Ambu qua mặt nạ	173.950	173.950
11.	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	17.570	17.570
12.	Khí dung thuốc giãn phế quản	19.250	19.250
13.	Vận động trị liệu hô hấp	23.030	23.030
14.	Hút đờm hầu họng	9.870	9.870
15.	Đặt ống thông dạ dày	71.260	71.260
16.	Đặt ống thông hậu môn	64.680	64.680
17.	Rửa dạ dày cấp cứu	152.000	152.000
18.	Siêu âm ổ bụng	41.020	41.020
19.	Thụt tháo phân	64.680	64.680
20.	Cố định lồng ngực do chấn thương gây xương sườn	40.880	40.880
21.	Thông tiểu	71.260	71.260
22.	Hào châm	53.410	53.410
23.	Nhĩ châm	53.410	53.410
24.	Ôn châm (kim ngắn)	53.410	53.410
25.	Ôn châm (kim dài)	58.310	58.310
26.	Xông hơi thuốc	35.210	35.210
27.	Xông khói thuốc	31.710	31.710
28.	Sắc thuốc thang	9.800	9.800
29.	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	38.360	38.360
30.	Đặt thuốc YHCT	35.770	35.770
31.	Điện châm (kim ngắn)	54.810	54.810
32.	Điện châm (kim dài)	59.710	59.710

TT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	GIÁ THUỘC PHẠM VI BHYT (ĐVT:ĐỒNG)	GIÁ KHÔNG THUỘC PHẠM VI BHYT (ĐVT:ĐỒNG)
33.	Thủy châm	53.970	53.970
34.	Xoa bóp bấm huyết	53.200	53.200
35.	Xoa bóp cục bộ bằng tay (60 phút)	35.910	35.910
36.	Xoa bóp toàn thân bằng tay (60 phút)	45.430	45.430
37.	Tập vận động đoạn chi 30 phút	36.260	36.260
38.	Tập vận động toàn thân 30 phút	41.510	41.510
39.	Tập với xe đạp tập	10.290	10.290
40.	Cắt chỉ khâu da	28.210	28.210
41.	Lấy dị vật kết mạc	50.050	50.050
42.	Khí dung mũi họng	19.250	19.250
43.	Test lấy da (Prick test) với các loại thuốc	276.360	276.360
44.	Test nội bì chậm	345.660	345.660
45.	Test nội bì nhanh	284.760	284.760
46.	Tiêm trong da	10.570	10.570
47.	Tiêm dưới da	10.570	10.570
48.	Tiêm bắp thịt	10.570	10.570
49.	Tiêm tĩnh mạch	10.570	10.570
50.	Truyền tĩnh mạch	17.570	17.570
51.	Thay băng, cắt chỉ (vết thương hoặc mổ ≤ 15 cm)	45.010	45.010
52.	Thay băng, cắt chỉ (vết thương hoặc mổ từ trên 30cm đến 50cm)	84.980	84.980
53.	Thay băng, cắt chỉ (vết thương hoặc mổ từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng)	135.520	135.520
54.	Thay băng, cắt chỉ (vết thương hoặc mổ > 50 cm nhiễm trùng)	192.920	192.920
55.	Thay băng, cắt chỉ (vết thương hoặc mổ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng/nhiễm trùng)	104.020	104.020
56.	Cắt chỉ	28.210	28.210
57.	Thay băng, cắt chỉ (vết thương hoặc mổ trên 15cm đến 30 cm)	62.650	62.650
58.	Khâu vết thương phần mềm dài tổn thương sâu dưới 10cm	202.650	202.650
59.	Khâu vết thương phần mềm dài tổn thương nông dưới 10cm	136.290	136.290
60.	Trích rạch áp xe nhỏ	152.950	152.950
61.	Trích hạch viêm mủ	152.950	152.950
62.	Luyện tập dưỡng sinh	23.380	23.380
63.	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị bệnh nhân bỏng	17.570	17.570
64.	Đỡ đỡ thường ngôi chỏm	550.690	550.690
65.	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn	66.220	66.220
66.	Bóp bóng Ambu. thổi ngạt sơ sinh	173.950	173.950

TT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	GIÁ THUỘC PHẠM VI BHYT (ĐVT:ĐỒNG)	GIÁ KHÔNG THUỘC PHẠM VI BHYT (ĐVT:ĐỒNG)
67.	Lấy dị vật kết mạc	50.050	50.050
68.	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	28.210	28.210
69.	Chích chắp. lẹo. nang lông mi. chích áp xe mi. kết mạc	59.850	59.850
70.	Nặn tuyến bờ mi. đánh bờ mi	28.630	28.630
71.	Rửa cùng đồ	33.810	33.810
72.	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu	240.940	240.940
73.	Chọc hút dịch vành tai	45.010	45.010
74.	Làm thuốc tai	15.400	15.400
75.	Lấy dị vật họng miệng	30.170	30.170
76.	Nhổ răng sữa	32.620	32.620
77.	Nhổ chân răng sữa	32.620	32.620
78.	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	36.260	36.260
79.	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	41.510	41.510
80.	Tập ngồi thẳng bằng tĩnh và động	41.510	41.510
81.	Tập đứng thẳng bằng tĩnh và động	41.510	41.510
82.	Tập đi với thanh song song	23.380	23.380
83.	Tập đi với chân giả trên gối	23.380	23.380
84.	Tập đi với chân giả dưới gối	23.380	23.380
85.	Tập đi với khung tập đi	23.380	23.380
86.	Tập đi với nạng (nạng nách. nạng khuỷu)	23.380	23.380
87.	Tập đi với gậy	23.380	23.380
88.	Tập đi với bàn xương cá	23.380	23.380
89.	Tập lên. xuống cầu thang	23.380	23.380
90.	Tập đi trên các địa hình khác nhau (đốc. sỏi. gồ ghề...)	23.380	23.380
91.	Tập vận động có kháng trở	41.510	41.510
92.	Tập vận động thụ động	41.510	41.510
93.	Tập vận động có trợ giúp	41.510	41.510
94.	Tập điều hợp vận động	41.510	41.510
95.	Tập luyện với ghế tập cơ 4 đầu đùi	10.290	10.290
96.	Tập với thang tường	23.380	23.380
97.	Tập với dụng cụ quay khớp vai	23.380	23.380
98.	Tập các kiểu thở	23.030	23.030
99.	Tập ho có trợ giúp	23.030	23.030
100.	Kỹ thuật xoa bóp vùng	35.910	35.910
101.	Tập tri giác và nhận thức	35.980	35.980
102.	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn	23.380	23.380
103.	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	25.550	25.550
104.	Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn	266.140	266.140

TT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	GIÁ THUỘC PHẠM VI BHYT (ĐVT:ĐỒNG)	GIÁ KHÔNG THUỘC PHẠM VI BHYT (ĐVT:ĐỒNG)
105.	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)	20.020	20.020
106.	Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mi mắt	730.450	730.450
107.	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ	1.937.530	1.937.530
108.	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường	9.520	9.520
109.	Chườm ngải	25.900	25.900
110.	Cầm máu mũi bằng Meroxeo (2 bên)	200.550	200.550
111.	Cứu	25.900	25.900
112.	Chích lễ	53.410	53.410
113.	Soi cổ tử cung	47.670	47.670
114.	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	64.680	64.680
115.	Cắt chỉ khâu kết mạc	28.210	28.210
116.	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	49.210	49.210
117.	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	9.870	9.870
118.	Khí dung Chưa bao gồm thuốc khí dung	19.250	19.250
119.	Cấy - tháo thuốc tránh thai		175.250
120.	Đặt và tháo dụng cụ tử cung		175.980

(Tổng cộng: 120 danh mục)

Phụ lục 5:
BẢNG GIÁ DỊCH VỤ KHÁM CHỮA BỆNH
TẠI TRẠM Y TẾ PHƯỜNG ĐỨC NINH ĐÔNG
(Kèm theo Thông báo số: 04/TB-TTYT ngày 03 tháng 01 năm 2025 của Trung tâm Y tế thành phố Đồng Hới)

TT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	GIÁ THUỘC PHẠM VI BHYT (ĐVT:ĐỒNG)	GIÁ KHÔNG THUỘC PHẠM VI BHYT (ĐVT:ĐỒNG)
1.	Khám bệnh	36.500	36.500
2.	Ngày giường lưu trạm y tế xã	78.100	78.100
3.	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	40.880	40.880
4.	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	372.750	372.750
5.	Thông bàng quang	71.260	71.260
6.	Thụt tháo	71.260	71.260
7.	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	11.200	11.200
8.	Bóp bóng Ambu qua mặt nạ	173.950	173.950
9.	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	17.570	17.570
10.	Khí dung thuốc giãn phế quản	19.250	19.250
11.	Vận động trị liệu hô hấp	23.030	23.030
12.	Hút đờm hầu họng	9.870	9.870
13.	Thụt tháo phân	64.680	64.680
14.	Thông tiểu	71.260	71.260
15.	Hào châm	53.410	53.410
16.	Nhĩ châm	53.410	53.410
17.	Chườm ngải	25.900	25.900
18.	Cứu	25.900	25.900
19.	Ôn châm (kim ngắn)	53.410	53.410
20.	Ôn châm (kim dài)	58.310	58.310
21.	Điện châm (kim ngắn)	54.810	54.810
22.	Điện châm (kim dài)	59.710	59.710
23.	Thủy châm	53.970	53.970
24.	Xoa bóp bấm huyệt	53.200	53.200
25.	Xoa bóp cục bộ bằng tay (60 phút)	35.910	35.910
26.	Xoa bóp toàn thân bằng tay (60 phút)	45.430	45.430
27.	Tập vận động đoạn chi 30 phút	36.260	36.260
28.	Tập vận động toàn thân 30 phút	41.510	41.510
29.	Cắt chỉ khâu da	28.210	28.210
30.	Khí dung mũi họng	19.250	19.250
31.	Tiêm trong da	10.570	10.570
32.	Tiêm dưới da	10.570	10.570

TT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	GIÁ THUỘC PHẠM VI BHYT (ĐVT:ĐỒNG)	GIÁ KHÔNG THUỘC PHẠM VI BHYT (ĐVT:ĐỒNG)
33.	Tiêm bắp thịt	10.570	10.570
34.	Tiêm tĩnh mạch	10.570	10.570
35.	Truyền tĩnh mạch	17.570	17.570
36.	Thay băng. cắt chỉ (vết thương hoặc mổ $\leq 15\text{cm}$)	45.010	45.010
37.	Thay băng. cắt chỉ (vết thương hoặc mổ từ trên 30cm đến 50cm)	84.980	84.980
38.	Thay băng. cắt chỉ (vết thương hoặc mổ từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng)	135.520	135.520
39.	Thay băng. cắt chỉ (vết thương hoặc mổ $> 50\text{ cm}$ nhiễm trùng)	192.920	192.920
40.	Thay băng. cắt chỉ (vết thương hoặc mổ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng)	104.020	104.020
41.	Cắt chỉ	28.210	28.210
42.	Thay băng. cắt chỉ (vết thương hoặc mổ trên 15cm đến 30 cm)	62.650	62.650
43.	Khâu vết thương phần mềm dài tổn thương sâu dưới 10cm	202.650	202.650
44.	Khâu vết thương phần mềm dài tổn thương nông dưới 10cm	136.290	136.290
45.	Chích rạch áp xe nhỏ	152.950	152.950
46.	Chích hạch viêm mủ	152.950	152.950
47.	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị bệnh nhân bỏng	17.570	17.570
48.	Đỡ đỡ thường ngôi chỏm	550.690	550.690
49.	Soi cổ tử cung	47.670	47.670
50.	Làm thuốc vết khâu tăng sinh môn nhiễm khuẩn	66.220	66.220
51.	Bóp bóng Ambu. thổi ngạt sơ sinh	173.950	173.950
52.	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	28.210	28.210
53.	Chích chắp. lẹo. nang lông mi. chích áp xe mi. kết mạc	59.850	59.850
54.	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu	240.940	240.940
55.	Chọc hút dịch vành tai	45.010	45.010
56.	Làm thuốc tai	15.400	15.400
57.	Lấy dị vật họng miệng	30.170	30.170
58.	Nhổ răng sữa	32.620	32.620
59.	Nhổ chân răng sữa	32.620	32.620
60.	Lấy cao răng	111.370	111.370
61.	Tập ngồi thẳng bằng tĩnh và động	41.510	41.510
62.	Luyện tập dưỡng sinh	23.380	23.380
63.	Tập đứng thẳng bằng tĩnh và động	41.510	41.510
64.	Tập đi với nạng (nạng nách. nạng khuỷu)	23.380	23.380
65.	Tập đi với gậy	23.380	23.380
66.	Tập lên. xuống cầu thang	23.380	23.380

TT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	GIÁ THUỘC PHẠM VI BHYT (ĐVT:ĐỒNG)	GIÁ KHÔNG THUỘC PHẠM VI BHYT (ĐVT:ĐỒNG)
67.	Tập đi trên các địa hình khác nhau (dốc, sỏi, gồ ghề...)	23.380	23.380
68.	Tập luyện với ghế tập cơ 4 đầu đùi	10.290	10.290
69.	Tập các kiểu thở	23.030	23.030
70.	Tập nuốt (không sử dụng máy)	101.290	101.290
71.	Tập nuốt (có sử dụng máy)	121.590	121.590
72.	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh...)	54.250	54.250
73.	Tập sửa lỗi phát âm	86.800	86.800
74.	Kỹ thuật xoa bóp vùng	35.910	35.910
75.	Tập tri giác và nhận thức	35.980	35.980
76.	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	25.550	25.550
77.	Điều trị bằng tia hồng ngoại	28.630	28.630
78.	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)	20.020	20.020
79.	Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mi mắt	730.450	730.450
80.	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ	1.937.530	1.937.530
81.	Thay băng cắt lọc vết bỏng diện tích dưới 10% diện tích cơ thể	184.030	184.030
82.	Thay băng cắt lọc vết bỏng diện tích dưới 5% diện tích cơ thể	91.420	91.420
83.	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường	9.520	9.520
84.	Chườm ngải	25.900	25.900
85.	Cầm máu mũi bằng Meroxio (2 bên)	200.550	200.550
86.	Chích lễ	53.410	53.410
87.	Soi cổ tử cung	47.670	47.670
88.	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	64.680	64.680
89.	Cắt chỉ khâu kết mạc	28.210	28.210
90.	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	49.210	49.210
91.	HBsAg test nhanh	41.020	41.020
92.	HIV Ab test nhanh	41.020	41.020
93.	Dengue virus IgA test nhanh	182.700	182.700
94.	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	9.870	9.870
95.	Khí dung Chưa bao gồm thuốc khí dung.	19.250	19.250
96.	Cấy - tháo thuốc tránh thai		175.250
97.	Đặt và tháo dụng cụ tử cung		175.980

(Tổng cộng: 97 danh mục)

Phụ lục 6:
BẢNG GIÁ DỊCH VỤ KHÁM CHỮA BỆNH
TẠI TRẠM Y TẾ PHƯỜNG NAM LÝ
(Kèm theo Thông báo số: 04/TB-TTYT ngày 03 tháng 01 năm 2025 của Trung tâm Y tế thành phố Đồng Hới)

TT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	GIÁ THUỘC PHẠM VI BHYT (ĐVT:ĐỒNG)	GIÁ KHÔNG THUỘC PHẠM VI BHYT (ĐVT:ĐỒNG)
1.	Khám bệnh	36.500	36.500
2.	Ngày giường lưu trạm y tế xã	78.100	78.100
3.	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	40.880	40.880
4.	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	372.750	372.750
5.	Thông bàng quang	71.260	71.260
6.	Đặt ống thông dạ dày	71.260	71.260
7.	Rửa dạ dày cấp cứu	106.400	106.400
8.	Thụt tháo	64.680	64.680
9.	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	11.200	11.200
10.	Bóp bóng Ambu qua mặt nạ	173.950	173.950
11.	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	17.570	17.570
12.	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	19.250	19.250
13.	Khí dung thuốc giãn phế quản	19.250	19.250
14.	Vận động trị liệu hô hấp	23.030	23.030
15.	Hút đờm hầu họng	9.870	9.870
16.	Siêu âm ổ bụng	41.020	41.020
17.	Thụt tháo phân	64.680	64.680
18.	Điện châm (kim ngắn)	54.810	54.810
19.	Điện châm (kim dài)	59.710	59.710
20.	Thuỷ châm	53.970	53.970
21.	Nhĩ châm	53.410	53.410
22.	Ôn châm (kim ngắn)	53.410	53.410
23.	Ôn châm (kim dài)	58.310	58.310
24.	Xoa bóp bấm huyệt	53.200	53.200
25.	Tập vận động đoạn chi 30 phút	36.260	36.260
26.	Tập vận động toàn thân 30 phút	41.510	41.510
27.	Cắt chỉ khâu da	28.210	28.210
28.	Khí dung mũi họng	19.250	19.250
29.	Tiêm trong da	10.570	10.570
30.	Tiêm dưới da	10.570	10.570
31.	Tiêm bắp thịt	10.570	10.570
32.	Tiêm tĩnh mạch	10.570	10.570

TT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	GIÁ THUỘC PHẠM VI BHYT (ĐVT:ĐỒNG)	GIÁ KHÔNG THUỘC PHẠM VI BHYT (ĐVT:ĐỒNG)
33.	Truyền tĩnh mạch	17.570	17.570
34.	Thay băng. cắt chỉ (vết thương hoặc mổ $\leq 15\text{cm}$)	45.010	45.010
35.	Thay băng. cắt chỉ (vết thương hoặc mổ từ trên 30cm đến 50cm)	84.980	84.980
36.	Thay băng. cắt chỉ (vết thương hoặc mổ từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng)	135.520	135.520
37.	Thay băng. cắt chỉ (vết thương hoặc mổ > 50 cm nhiễm trùng)	192.920	192.920
38.	Thay băng. cắt chỉ (vết thương hoặc mổ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng nhiễm trùng)	104.020	104.020
39.	Cắt chỉ	28.210	28.210
40.	Thay băng. cắt chỉ (vết thương hoặc mổ trên 15cm đến 30 cm)	62.650	62.650
41.	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 5% diện tích cơ thể]	91.420	91.420
42.	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 10% diện tích cơ thể]	184.030	184.030
43.	Khâu vết thương phần mềm dài tổn thương sâu dưới 10cm	202.650	202.650
44.	Khâu vết thương phần mềm dài tổn thương nông dưới 10cm	136.290	136.290
45.	Luyện tập dưỡng sinh	23.380	23.380
46.	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị bệnh nhân bỏng	17.570	17.570
47.	Đỡ đỡ thường ngôi chỏm	550.690	550.690
48.	Làm thuốc vết khâu tăng sinh môn nhiễm khuẩn	66.220	66.220
49.	Bóp bóng Ambu. thổi ngạt sơ sinh	173.950	173.950
50.	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	28.210	28.210
51.	Chích chắp. lẹo. nang lông mi. chích áp xe mi. kết mạc	59.850	59.850
52.	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu	240.940	240.940
53.	Chọc hút dịch vành tai	45.010	45.010
54.	Làm thuốc tai	15.400	15.400
55.	Lấy dị vật họng miệng	30.170	30.170
56.	Nhổ răng sữa	32.620	32.620
57.	Nhổ chân răng sữa	32.620	32.620
58.	Lấy cao răng	111.370	111.370
59.	Tập ngồi thẳng bằng tĩnh và động	41.510	41.510
60.	Tập đứng thẳng bằng tĩnh và động	41.510	41.510
61.	Tập đi với nạng (nạng nách. nạng khuỷu)	23.380	23.380
62.	Tập đi với gậy	23.380	23.380
63.	Tập lên. xuống cầu thang	23.380	23.380
64.	Tập đi trên các địa hình khác nhau (đốc. sỏi. gồ ghề...)	23.380	23.380
65.	Tập vận động có kháng trở	41.510	41.510

TT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	GIÁ THUỘC PHẠM VI BHYT (ĐVT:ĐỒNG)	GIÁ KHÔNG THUỘC PHẠM VI BHYT (ĐVT:ĐỒNG)
66.	Tập luyện với ghế tập cơ 4 đầu đùi	10.290	10.290
67.	Tập nuốt (không sử dụng máy)	101.290	101.290
68.	Tập nuốt (có sử dụng máy)	121.590	121.590
69.	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh...)	54.250	54.250
70.	Tập sửa lỗi phát âm	86.800	86.800
71.	Kỹ thuật xoa bóp vùng	35.910	35.910
72.	Tập tri giác và nhận thức	35.980	35.980
73.	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	25.550	25.550
74.	Điều trị bằng tia hồng ngoại	28.630	28.630
75.	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)	20.020	20.020
76.	Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mi mắt	730.450	730.450
77.	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ	1.937.530	1.937.530
78.	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường	9.520	9.520
79.	Chườm ngải	25.900	25.900
80.	Cứu	25.900	25.900
81.	Chích lễ	53.410	53.410
82.	Soi cổ tử cung	47.670	47.670
83.	Khí dung Chưa bao gồm thuốc khí dung.	19.250	19.250
84.	Cấy - tháo thuốc tránh thai	0	175.250
85.	Đặt và tháo dụng cụ tử cung	0	175.980

(Tổng cộng: 85 danh mục)

Phụ lục 7:
BẢNG GIÁ DỊCH VỤ KHÁM CHỮA BỆNH
TẠI TRẠM Y TẾ PHƯỜNG PHÚ HẢI
(Kèm theo Thông báo số: 04/TB-TTYT ngày 03 tháng 01 năm 2025 của Trung tâm Y tế thành phố Đồng Hới)

TT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	GIÁ THUỘC PHẠM VI BHYT (ĐVT:ĐỒNG)	GIÁ KHÔNG THUỘC PHẠM VI BHYT (ĐVT:ĐỒNG)
1.	Khám bệnh	36.500	36.500
2.	Ngày giường lưu trạm y tế xã	78.100	78.100
3.	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	40.880	40.880
4.	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	372.750	372.750
5.	Thông bàng quang	71.260	71.260
6.	Thụt tháo	71.260	71.260
7.	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	11.200	11.200
8.	Bóp bóng Ambu qua mặt nạ	173.950	173.950
9.	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	17.570	17.570
10.	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	19.250	19.250
11.	Khí dung thuốc giãn phế quản	19.250	19.250
12.	Vận động trị liệu hô hấp	23.030	23.030
13.	Hút đờm hầu họng	9.870	9.870
14.	Thụt tháo phân	64.680	64.680
15.	Điện châm (kim ngắn)	54.810	54.810
16.	Điện châm (kim dài)	59.710	59.710
17.	Thuỷ châm	53.970	53.970
18.	Nhĩ châm	53.410	53.410
19.	Ôn châm (kim ngắn)	53.410	53.410
20.	Ôn châm (kim dài)	58.310	58.310
21.	Xoa bóp bấm huyệt	53.200	53.200
22.	Tập vận động đoạn chi 30 phút	36.260	36.260
23.	Tập vận động toàn thân 30 phút	41.510	41.510
24.	Cắt chỉ khâu da	28.210	28.210
25.	Khí dung mũi họng	19.250	19.250
26.	Tiêm trong da	10.570	10.570
27.	Tiêm dưới da	10.570	10.570
28.	Tiêm bắp thịt	10.570	10.570
29.	Tiêm tĩnh mạch	10.570	10.570
30.	Truyền tĩnh mạch	17.570	17.570
31.	Thay băng, cắt chỉ (vết thương hoặc mổ $\leq 15\text{cm}$)	45.010	45.010
32.	Thay băng, cắt chỉ (vết thương hoặc mổ từ trên 30cm đến 50cm)	84.980	84.980

TT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	GIÁ THUỘC PHẠM VI BHYT (ĐVT:ĐỒNG)	GIÁ KHÔNG THUỘC PHẠM VI BHYT (ĐVT:ĐỒNG)
33.	Thay băng, cắt chỉ (vết thương hoặc mổ từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng)	135.520	135.520
34.	Thay băng, cắt chỉ (vết thương hoặc mổ > 50 cm nhiễm trùng)	192.920	192.920
35.	Thay băng, cắt chỉ (vết thương hoặc mổ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng)	104.020	104.020
36.	Cắt chỉ	28.210	28.210
37.	Thay băng, cắt chỉ (vết thương hoặc mổ trên 15cm đến 30 cm)	62.650	62.650
38.	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn (dưới 10% diện tích cơ thể)	184.030	184.030
39.	Thay băng điều trị vết bỏng diện tích dưới 5% diện tích ở người lớn (dưới 5% diện tích cơ thể)	91.420	91.420
40.	Khâu vết thương phần mềm dài tổn thương sâu dưới 10cm	202.650	202.650
41.	Khâu vết thương phần mềm dài tổn thương nông dưới 10cm	136.290	136.290
42.	Luyện tập dưỡng sinh	23.380	23.380
43.	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị bệnh nhân bỏng	17.570	17.570
44.	Đỡ đỡ thường ngôi chòm	550.690	550.690
45.	Làm thuốc vết khâu tăng sinh môn nhiễm khuẩn	66.220	66.220
46.	Bóp bóng Ambu. thổi ngạt sơ sinh	173.950	173.950
47.	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	28.210	28.210
48.	Chích chắp, lẹo, nang lông mi, chích áp xe mi, kết mạc	59.850	59.850
49.	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu	240.940	240.940
50.	Chọc hút dịch vành tai	45.010	45.010
51.	Làm thuốc tai	15.400	15.400
52.	Lấy dị vật họng miệng	30.170	30.170
53.	Nhổ răng sữa	32.620	32.620
54.	Nhổ chân răng sữa	32.620	32.620
55.	Tập ngồi thẳng bằng tĩnh và động	41.510	41.510
56.	Tập đứng thẳng bằng tĩnh và động	41.510	41.510
57.	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	23.380	23.380
58.	Tập đi với gậy	23.380	23.380
59.	Tập lên, xuống cầu thang	23.380	23.380
60.	Tập đi trên các địa hình khác nhau (đốc, sỏi, gồ ghề...)	23.380	23.380
61.	Tập vận động có kháng trở	41.510	41.510
62.	Tập luyện với ghế tập cơ 4 đầu đùi	10.290	10.290
63.	Tập nuốt (không sử dụng máy)	101.290	101.290
64.	Tập nuốt (có sử dụng máy)	121.590	121.590
65.	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh...)	54.250	54.250
66.	Tập sửa lỗi phát âm	86.800	86.800

TT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	GIÁ THUỘC PHẠM VI BHYT (ĐVT:ĐỒNG)	GIÁ KHÔNG THUỘC PHẠM VI BHYT (ĐVT:ĐỒNG)
67.	Kỹ thuật xoa bóp vùng	35.910	35.910
68.	Tập tri giác và nhận thức	35.980	35.980
69.	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	25.550	25.550
70.	Điều trị bằng tia hồng ngoại	28.630	28.630
71.	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)	20.020	20.020
72.	Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mi mắt	730.450	730.450
73.	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ	1.937.350	1.937.350
74.	Chườm ngải	25.900	25.900
75.	Cứu	25.900	25.900
76.	Chích lễ	53.410	53.410
77.	Soi cổ tử cung	47.670	47.670
78.	Test lấy da (Prick test) với các loại thuốc	276.360	276.360
79.	Dengue virus IgA test nhanh	182.700	182.700
80.	Khí dung Chưa bao gồm thuốc khí dung.	19.250	19.250
81.	Trích rạch áp xe nhỏ	152.950	152.950
82.	Trích hạch viêm mũi	152.950	152.950
83.	Trích nhọt ống tai ngoài	152.950	152.950
84.	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	152.950	152.950
85.	Dengue virus IgA test nhanh	182.700	182.700
86.	Cấy - tháo thuốc tránh thai		175.980
87.	Đặt và tháo dụng cụ tử cung		176.750

(Tổng cộng: 87 danh mục)

Phụ lục 8:
BẢNG GIÁ DỊCH VỤ KHÁM CHỮA BỆNH
TẠI TRẠM Y TẾ PHƯỜNG BẮC LÝ
(Kèm theo Thông báo số: 04/TB-TTYT ngày 03 tháng 01 năm 2025 của Trung tâm Y tế thành phố Đồng Hới)

TT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	GIÁ THUỘC PHẠM VI BHYT (ĐVT:ĐỒNG)	GIÁ KHÔNG THUỘC PHẠM VI BHYT (ĐVT:ĐỒNG)
1.	Khám bệnh	36.500	36.500
2.	Ngày giường lưu trạm y tế xã	78.100	78.100
3.	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	40.880	40.880
4.	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	372.750	372.750
5.	Thông bàng quang	71.260	71.260
6.	Thụt tháo	71.260	71.260
7.	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	11.200	11.200
8.	Bóp bóng Ambu qua mặt nạ	173.950	173.950
9.	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	17.570	17.570
10.	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	19.250	19.250
11.	Khí dung thuốc giãn phế quản	19.250	19.250
12.	Vận động trị liệu hô hấp	23.030	23.030
13.	Hút đờm hầu họng	9.870	9.870
14.	Siêu âm ổ bụng	41.020	41.020
15.	Thông tiểu	71.260	71.260
16.	Thụt tháo phân	64.680	64.680
17.	Điện châm (kim ngắn)	54.810	54.810
18.	Điện châm (kim dài)	59.710	59.710
19.	Thủy châm	53.970	53.970
20.	Nhĩ châm	53.410	53.410
21.	Ôn châm (kim ngắn)	54.410	54.410
22.	Ôn châm (kim dài)	58.310	58.310
23.	Xoa bóp bấm huyệt	53.200	53.200
24.	Xoa bóp cục bộ bằng tay (60 phút)	35.910	35.910
25.	Xoa bóp toàn thân bằng tay (60 phút)	45.430	45.430
26.	Tập vận động đoạn chi 30 phút	36.260	36.260
27.	Tập vận động toàn thân 30 phút	41.510	41.510
28.	Cắt chỉ khâu da	28.210	28.210
29.	Khí dung mũi họng	19.250	19.250
30.	Tiêm trong da	10.570	10.570
31.	Tiêm dưới da	10.570	10.570
32.	Tiêm bắp thịt	10.570	10.570

TT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	GIÁ THUỘC PHẠM VI BHYT (ĐVT:ĐỒNG)	GIÁ KHÔNG THUỘC PHẠM VI BHYT (ĐVT:ĐỒNG)
33.	Tiêm tĩnh mạch	10.570	10.570
34.	Truyền tĩnh mạch	17.570	17.570
35.	Thay băng. cắt chỉ (vết thương hoặc mổ $\leq 15\text{cm}$)	45.010	45.010
36.	Thay băng. cắt chỉ (vết thương hoặc mổ từ trên 30cm đến 50cm)	84.980	84.980
37.	Thay băng. cắt chỉ (vết thương hoặc mổ từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng)	135.520	135.520
38.	Thay băng. cắt chỉ (vết thương hoặc mổ $> 50\text{ cm}$ nhiễm trùng)	192.920	192.920
39.	Thay băng. cắt chỉ (vết thương hoặc mổ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng)	104.020	104.020
40.	Cắt chỉ	28.210	28.210
41.	Thay băng. cắt chỉ (vết thương hoặc mổ trên 15cm đến 30 cm)	62.650	62.650
42.	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 10% diện tích cơ thể]	184.030	184.030
43.	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 5% diện tích cơ thể]	91.420	91.420
44.	Khâu vết thương phần mềm dài tổn thương sâu dưới 10cm	202.650	202.650
45.	Khâu vết thương phần mềm dài tổn thương nông dưới 10cm	136.290	136.290
46.	Chích rạch áp xe nhỏ	152.950	152.950
47.	Chích hạch viêm mủ	152.950	152.950
48.	Luyện tập dưỡng sinh	23.380	23.380
49.	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị bệnh nhân bỏng	17.570	17.570
50.	Đỡ đỡ thường ngôi chòm	550.690	550.690
51.	Làm thuốc vết khâu tăng sinh môn nhiễm khuẩn	66.220	66.220
52.	Bóp bóng Ambu. thổi ngạt sơ sinh	173.950	173.950
53.	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	28.210	28.210
54.	Chích chắp. lẹo. nang lông mi. chích áp xe mi. kết mạc	59.850	59.850
55.	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu	240.940	240.940
56.	Chọc hút dịch vành tai	45.010	45.010
57.	Làm thuốc tai	15.400	15.400
58.	Lấy dị vật họng miệng	30.170	30.170
59.	Nhổ răng sữa	32.620	32.620
60.	Nhổ chân răng sữa	32.620	32.620
61.	Tập ngồi thẳng bằng tĩnh và động	41.510	41.510
62.	Tập đứng thẳng bằng tĩnh và động	41.510	41.510
63.	Tập đi với nạng (nạng nách. nạng khuỷu)	23.380	23.380

TT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	GIÁ THUỘC PHẠM VI BHYT (ĐVT:ĐỒNG)	GIÁ KHÔNG THUỘC PHẠM VI BHYT (ĐVT:ĐỒNG)
64.	Tập đi với gậy	23.380	23.380
65.	Tập lên, xuống cầu thang	23.380	23.380
66.	Tập đi trên các địa hình khác nhau (dốc, sỏi, gồ ghề...)	23.380	23.380
67.	Tập luyện với ghế tập cơ 4 đầu đùi	10.290	10.290
68.	Tập các kiểu thở	23.030	23.030
69.	Tập nuốt (không sử dụng máy)	101.290	101.290
70.	Tập nuốt (có sử dụng máy)	121.590	121.590
71.	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh...)	54.250	54.250
72.	Tập sửa lỗi phát âm	86.800	86.800
73.	Kỹ thuật xoa bóp vùng	35.910	35.910
74.	Tập tri giác và nhận thức	35.980	35.980
75.	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	25.550	25.550
76.	Điều trị bằng tia hồng ngoại	28.630	28.630
77.	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)	20.020	20.020
78.	Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mi mắt	730.450	730.450
79.	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ	1.937.530	1.937.530
80.	Chườm ngải	25.900	25.900
81.	Cứu	25.900	25.900
82.	Chích lễ	53.410	53.410
83.	Soi cổ tử cung	47.670	47.670
84.	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	49.210	49.210
85.	Khí dung Chưa bao gồm thuốc khí dung.	19.250	19.250
86.	Cấy - tháo thuốc tránh thai	0	175.250
87.	Đặt và tháo dụng cụ tử cung	0	175.980

(Tổng cộng: 87 danh mục)

Phụ lục 9:
BẢNG GIÁ DỊCH VỤ KHÁM CHỮA BỆNH
TẠI TRẠM Y TẾ PHƯỜNG ĐỒNG PHÚ
(Kèm theo Thông báo số: 04/TB-TTYT ngày 03 tháng 01 năm 2025 của Trung tâm Y tế thành phố Đồng Hới)

TT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	GIÁ THUỘC PHẠM VI BHYT (ĐVT:ĐỒNG)	GIÁ KHÔNG THUỘC PHẠM VI BHYT (ĐVT:ĐỒNG)
1.	Khám bệnh	36.500	36.500
2.	Ngày giường lưu trạm y tế xã	78.100	78.100
3.	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	40.880	40.880
4.	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	372.750	372.750
5.	Thông bàng quang	71.260	71.260
6.	Thụt tháo	71.260	71.260
7.	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	11.200	11.200
8.	Bóp bóng Ambu qua mặt nạ	173.950	173.950
9.	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	17.570	17.570
10.	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	19.250	19.250
11.	Khí dung thuốc giãn phế quản	19.250	19.250
12.	Vận động trị liệu hô hấp	23.030	23.030
13.	Hút đờm hầu họng	9.870	9.870
14.	Siêu âm ổ bụng	41.020	41.020
15.	Thông tiểu	71.260	71.260
16.	Thụt tháo phân	64.680	64.680
17.	Điện châm (kim ngắn)	54.810	54.810
18.	Điện châm (kim dài)	59.710	59.710
19.	Thủy châm	53.970	53.970
20.	Nhĩ châm	53.410	53.410
21.	Ôn châm (kim ngắn)	54.410	54.410
22.	Ôn châm (kim dài)	58.310	58.310
23.	Xoa bóp bấm huyệt	53.200	53.200
24.	Xoa bóp cục bộ bằng tay (60 phút)	35.910	35.910
25.	Xoa bóp toàn thân bằng tay (60 phút)	45.430	45.430
26.	Tập vận động đoạn chi 30 phút	36.260	36.260
27.	Tập vận động toàn thân 30 phút	41.510	41.510
28.	Cắt chỉ khâu da	28.210	28.210
29.	Khí dung mũi họng	19.250	19.250
30.	Tiêm trong da	10.570	10.570
31.	Tiêm dưới da	10.570	10.570
32.	Tiêm bắp thịt	10.570	10.570

TT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	GIÁ THUỘC PHẠM VI BHYT (ĐVT:ĐỒNG)	GIÁ KHÔNG THUỘC PHẠM VI BHYT (ĐVT:ĐỒNG)
33.	Tiêm tĩnh mạch	10.570	10.570
34.	Truyền tĩnh mạch	17.570	17.570
35.	Thay băng. cắt chỉ (vết thương hoặc mổ ≤ 15 cm)	45.010	45.010
36.	Thay băng. cắt chỉ (vết thương hoặc mổ từ trên 30cm đến 50cm)	84.980	84.980
37.	Thay băng. cắt chỉ (vết thương hoặc mổ từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng)	135.520	135.520
38.	Thay băng. cắt chỉ (vết thương hoặc mổ > 50 cm nhiễm trùng)	192.920	192.920
39.	Thay băng. cắt chỉ (vết thương hoặc mổ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng)	104.020	104.020
40.	Cắt chỉ	28.210	28.210
41.	Thay băng. cắt chỉ (vết thương hoặc mổ trên 15cm đến 30 cm)	62.650	62.650
42.	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 10% diện tích cơ thể]	184.030	184.030
43.	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 5% diện tích cơ thể]	91.420	91.420
44.	Khâu vết thương phần mềm dài tổn thương sâu dưới 10cm	202.650	202.650
45.	Khâu vết thương phần mềm dài tổn thương nông dưới 10cm	136.290	136.290
46.	Chích rạch áp xe nhỏ	152.950	152.950
47.	Chích hạch viêm mủ	152.950	152.950
48.	Luyện tập dưỡng sinh	23.380	23.380
49.	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị bệnh nhân bỏng	17.570	17.570
50.	Đỡ đỡ thường ngôi chòm	550.690	550.690
51.	Làm thuốc vết khâu tăng sinh môn nhiễm khuẩn	66.220	66.220
52.	Bóp bóng Ambu. thổi ngạt sơ sinh	173.950	173.950
53.	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	28.210	28.210
54.	Chích chắp. lẹo. nang lông mi. chích áp xe mi. kết mạc	59.850	59.850
55.	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu	240.940	240.940
56.	Chọc hút dịch vành tai	45.010	45.010
57.	Làm thuốc tai	15.400	15.400
58.	Lấy dị vật họng miệng	30.170	30.170
59.	Nhổ răng sữa	32.620	32.620
60.	Nhổ chân răng sữa	32.620	32.620
61.	Tập ngồi thẳng bằng tĩnh và động	41.510	41.510
62.	Tập đứng thẳng bằng tĩnh và động	41.510	41.510
63.	Tập đi với nạng (nạng nách. nạng khuỷu)	23.380	23.380

TT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	GIÁ THUỘC PHẠM VI BHYT (ĐVT:ĐỒNG)	GIÁ KHÔNG THUỘC PHẠM VI BHYT (ĐVT:ĐỒNG)
64.	Tập đi với gậy	23.380	23.380
65.	Tập lên, xuống cầu thang	23.380	23.380
66.	Tập đi trên các địa hình khác nhau (dốc, sỏi, gồ ghề...)	23.380	23.380
67.	Tập luyện với ghế tập cơ 4 đầu đùi	10.290	10.290
68.	Tập các kiểu thở	23.030	23.030
69.	Tập nuốt (không sử dụng máy)	101.290	101.290
70.	Tập nuốt (có sử dụng máy)	121.590	121.590
71.	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh...)	54.250	54.250
72.	Tập sửa lỗi phát âm	86.800	86.800
73.	Kỹ thuật xoa bóp vùng	35.910	35.910
74.	Tập tri giác và nhận thức	35.980	35.980
75.	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	25.550	25.550
76.	Điều trị bằng tia hồng ngoại	28.630	28.630
77.	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)	20.020	20.020
78.	Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mi mắt	730.450	730.450
79.	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ	1.937.530	1.937.530
80.	Chườm ngải	25.900	25.900
81.	Cứu	25.900	25.900
82.	Chích lễ	53.410	53.410
83.	Soi cổ tử cung	47.670	47.670
84.	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	49.210	49.210
85.	Khí dung Chưa bao gồm thuốc khí dung.	19.250	19.250
86.	Cấy - tháo thuốc tránh thai	0	175.250
87.	Đặt và tháo dụng cụ tử cung	0	175.980

(Tổng cộng: 87 danh mục)

Phụ lục 10:
BẢNG GIÁ DỊCH VỤ KHÁM CHỮA BỆNH
TẠI TRẠM Y TẾ PHƯỜNG HẢI THÀNH
(Kèm theo Thông báo số: 04/TB-TTYT ngày 03 tháng 01 năm 2025 của Trung tâm Y tế thành phố Đồng Hới)

TT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	GIÁ THUỘC PHẠM VI BHYT (ĐVT:ĐỒNG)	GIÁ KHÔNG THUỘC PHẠM VI BHYT (ĐVT:ĐỒNG)
1.	Khám bệnh	36.500	36.500
2.	Ngày giường lưu trạm y tế xã	78.100	78.100
3.	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	40.880	40.880
4.	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	372.750	372.750
5.	Thông bàng quang	71.260	71.260
6.	Thụt tháo	71.260	71.260
7.	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	11.200	11.200
8.	Bóp bóng Ambu qua mặt nạ	173.950	173.950
9.	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	17.570	17.570
10.	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	19.250	19.250
11.	Khí dung thuốc giãn phế quản	19.250	19.250
12.	Vận động trị liệu hô hấp	23.030	23.030
13.	Hút đờm hầu họng	9.870	9.870
14.	Siêu âm ổ bụng	41.020	41.020
15.	Thông tiểu	71.260	71.260
16.	Thụt tháo phân	64.680	64.680
17.	Điện châm (kim ngắn)	54.810	54.810
18.	Điện châm (kim dài)	59.710	59.710
19.	Thủy châm	53.970	53.970
20.	Nhĩ châm	53.410	53.410
21.	Ôn châm (kim ngắn)	54.410	54.410
22.	Ôn châm (kim dài)	58.310	58.310
23.	Xoa bóp bấm huyệt	53.200	53.200
24.	Xoa bóp cục bộ bằng tay (60 phút)	35.910	35.910
25.	Xoa bóp toàn thân bằng tay (60 phút)	45.430	45.430
26.	Tập vận động đoạn chi 30 phút	36.260	36.260
27.	Tập vận động toàn thân 30 phút	41.510	41.510
28.	Cắt chỉ khâu da	28.210	28.210
29.	Khí dung mũi họng	19.250	19.250
30.	Tiêm trong da	10.570	10.570
31.	Tiêm dưới da	10.570	10.570
32.	Tiêm bắp thịt	10.570	10.570

TT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	GIÁ THUỘC PHẠM VI BHYT (ĐVT:ĐỒNG)	GIÁ KHÔNG THUỘC PHẠM VI BHYT (ĐVT:ĐỒNG)
33.	Tiêm tĩnh mạch	10.570	10.570
34.	Truyền tĩnh mạch	17.570	17.570
35.	Thay băng. cắt chỉ (vết thương hoặc mổ ≤ 15 cm)	45.010	45.010
36.	Thay băng. cắt chỉ (vết thương hoặc mổ từ trên 30cm đến 50cm)	84.980	84.980
37.	Thay băng. cắt chỉ (vết thương hoặc mổ từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng)	135.520	135.520
38.	Thay băng. cắt chỉ (vết thương hoặc mổ > 50 cm nhiễm trùng)	192.920	192.920
39.	Thay băng. cắt chỉ (vết thương hoặc mổ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng)	104.020	104.020
40.	Cắt chỉ	28.210	28.210
41.	Thay băng. cắt chỉ (vết thương hoặc mổ trên 15cm đến 30 cm)	62.650	62.650
42.	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 10% diện tích cơ thể]	184.030	184.030
43.	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 5% diện tích cơ thể]	91.420	91.420
44.	Khâu vết thương phần mềm dài tổn thương sâu dưới 10cm	202.650	202.650
45.	Khâu vết thương phần mềm dài tổn thương nông dưới 10cm	136.290	136.290
46.	Chích rạch áp xe nhỏ	152.950	152.950
47.	Chích hạch viêm mủ	152.950	152.950
48.	Luyện tập dưỡng sinh	23.380	23.380
49.	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị bệnh nhân bỏng	17.570	17.570
50.	Đỡ đỡ thường ngôi chồm	550.690	550.690
51.	Làm thuốc vết khâu tăng sinh môn nhiễm khuẩn	66.220	66.220
52.	Bóp bóng Ambu. thổi ngạt sơ sinh	173.950	173.950
53.	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	28.210	28.210
54.	Chích chắp. lẹo. nang lông mi. chích áp xe mi. kết mạc	59.850	59.850
55.	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu	240.940	240.940
56.	Chọc hút dịch vành tai	45.010	45.010
57.	Làm thuốc tai	15.400	15.400
58.	Lấy dị vật họng miệng	30.170	30.170
59.	Nhổ răng sữa	32.620	32.620
60.	Nhổ chân răng sữa	32.620	32.620
61.	Tập ngồi thẳng bằng tĩnh và động	41.510	41.510
62.	Tập đứng thẳng bằng tĩnh và động	41.510	41.510
63.	Tập đi với nạng (nạng nách. nạng khuỷu)	23.380	23.380

TT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	GIÁ THUỘC PHẠM VI BHYT (ĐVT:ĐỒNG)	GIÁ KHÔNG THUỘC PHẠM VI BHYT (ĐVT:ĐỒNG)
64.	Tập đi với gậy	23.380	23.380
65.	Tập lên, xuống cầu thang	23.380	23.380
66.	Tập đi trên các địa hình khác nhau (dốc, sỏi, gồ ghề...)	23.380	23.380
67.	Tập luyện với ghế tập cơ 4 đầu đùi	10.290	10.290
68.	Tập các kiểu thở	23.030	23.030
69.	Tập nuốt (không sử dụng máy)	101.290	101.290
70.	Tập nuốt (có sử dụng máy)	121.590	121.590
71.	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh...)	54.250	54.250
72.	Tập sửa lỗi phát âm	86.800	86.800
73.	Kỹ thuật xoa bóp vùng	35.910	35.910
74.	Tập tri giác và nhận thức	35.980	35.980
75.	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	25.550	25.550
76.	Điều trị bằng tia hồng ngoại	28.630	28.630
77.	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)	20.020	20.020
78.	Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mi mắt	730.450	730.450
79.	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ	1.937.530	1.937.530
80.	Chườm ngải	25.900	25.900
81.	Cứu	25.900	25.900
82.	Chích lễ	53.410	53.410
83.	Soi cổ tử cung	47.670	47.670
84.	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	49.210	49.210
85.	Khí dung Chưa bao gồm thuốc khí dung.	19.250	19.250
86.	Cấy - tháo thuốc tránh thai	0	175.250
87.	Đặt và tháo dụng cụ tử cung	0	175.980

(Tổng cộng: 87 danh mục)

Phụ lục 11:
BẢNG GIÁ DỊCH VỤ KHÁM CHỮA BỆNH
TẠI TRẠM Y TẾ PHƯỜNG ĐỒNG SƠN
(Kèm theo Thông báo số: 04/TB-TTYT ngày 03 tháng 01 năm 2025 của Trung tâm Y tế thành phố Đồng Hới)

TT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	GIÁ THUỘC PHẠM VI BHYT (ĐVT:ĐỒNG)	GIÁ KHÔNG THUỘC PHẠM VI BHYT (ĐVT:ĐỒNG)
1.	Khám bệnh	36.500	36.500
2.	Ngày giường lưu trạm y tế xã	78.100	78.100
3.	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	40.880	40.880
4.	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	372.750	372.750
5.	Thông bàng quang	71.260	71.260
6.	Thụt tháo	71.260	71.260
7.	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	11.200	11.200
8.	Bóp bóng Ambu qua mặt nạ	173.950	173.950
9.	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	17.570	17.570
10.	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	19.250	19.250
11.	Khí dung thuốc giãn phế quản	19.250	19.250
12.	Vận động trị liệu hô hấp	23.030	23.030
13.	Hút đờm hầu họng	9.870	9.870
14.	Siêu âm ổ bụng	41.020	41.020
15.	Thông tiểu	71.260	71.260
16.	Thụt tháo phân	64.680	64.680
17.	Điện châm (kim ngắn)	54.810	54.810
18.	Điện châm (kim dài)	59.710	59.710
19.	Thủy châm	53.970	53.970
20.	Nhĩ châm	53.410	53.410
21.	Ôn châm (kim ngắn)	54.410	54.410
22.	Ôn châm (kim dài)	58.310	58.310
23.	Xoa bóp bấm huyệt	53.200	53.200
24.	Xoa bóp cục bộ bằng tay (60 phút)	35.910	35.910
25.	Xoa bóp toàn thân bằng tay (60 phút)	45.430	45.430
26.	Tập vận động đoạn chi 30 phút	36.260	36.260
27.	Tập vận động toàn thân 30 phút	41.510	41.510
28.	Cắt chỉ khâu da	28.210	28.210
29.	Khí dung mũi họng	19.250	19.250
30.	Tiêm trong da	10.570	10.570
31.	Tiêm dưới da	10.570	10.570
32.	Tiêm bắp thịt	10.570	10.570

TT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	GIÁ THUỘC PHẠM VI BHYT (ĐVT:ĐỒNG)	GIÁ KHÔNG THUỘC PHẠM VI BHYT (ĐVT:ĐỒNG)
33.	Tiêm tĩnh mạch	10.570	10.570
34.	Truyền tĩnh mạch	17.570	17.570
35.	Thay băng. cắt chỉ (vết thương hoặc mổ $\leq 15\text{cm}$)	45.010	45.010
36.	Thay băng. cắt chỉ (vết thương hoặc mổ từ trên 30cm đến 50cm)	84.980	84.980
37.	Thay băng. cắt chỉ (vết thương hoặc mổ từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng)	135.520	135.520
38.	Thay băng. cắt chỉ (vết thương hoặc mổ $> 50\text{ cm}$ nhiễm trùng)	192.920	192.920
39.	Thay băng. cắt chỉ (vết thương hoặc mổ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng)	104.020	104.020
40.	Cắt chỉ	28.210	28.210
41.	Thay băng. cắt chỉ (vết thương hoặc mổ trên 15cm đến 30 cm)	62.650	62.650
42.	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 10% diện tích cơ thể]	184.030	184.030
43.	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 5% diện tích cơ thể]	91.420	91.420
44.	Khâu vết thương phần mềm dài tổn thương sâu dưới 10cm	202.650	202.650
45.	Khâu vết thương phần mềm dài tổn thương nông dưới 10cm	136.290	136.290
46.	Chích rạch áp xe nhỏ	152.950	152.950
47.	Chích hạch viêm mủ	152.950	152.950
48.	Luyện tập dưỡng sinh	23.380	23.380
49.	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị bệnh nhân bỏng	17.570	17.570
50.	Đỡ đỡ thường ngôi chòm	550.690	550.690
51.	Làm thuốc vết khâu tăng sinh môn nhiễm khuẩn	66.220	66.220
52.	Bóp bóng Ambu. thổi ngạt sơ sinh	173.950	173.950
53.	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	28.210	28.210
54.	Chích chắp. leo. nang lông mi. chích áp xe mi. kết mạc	59.850	59.850
55.	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu	240.940	240.940
56.	Chọc hút dịch vành tai	45.010	45.010
57.	Làm thuốc tai	15.400	15.400
58.	Lấy dị vật họng miệng	30.170	30.170
59.	Nhổ răng sữa	32.620	32.620
60.	Nhổ chân răng sữa	32.620	32.620
61.	Tập ngồi thẳng bằng tĩnh và động	41.510	41.510
62.	Tập đứng thẳng bằng tĩnh và động	41.510	41.510
63.	Tập đi với nạng (nạng nách. nạng khuỷu)	23.380	23.380

TT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	GIÁ THUỘC PHẠM VI BHYT (ĐVT:ĐỒNG)	GIÁ KHÔNG THUỘC PHẠM VI BHYT (ĐVT:ĐỒNG)
64.	Tập đi với gậy	23.380	23.380
65.	Tập lên, xuống cầu thang	23.380	23.380
66.	Tập đi trên các địa hình khác nhau (dốc, sỏi, gồ ghề...)	23.380	23.380
67.	Tập luyện với ghế tập cơ 4 đầu đùi	10.290	10.290
68.	Tập các kiểu thở	23.030	23.030
69.	Tập nuốt (không sử dụng máy)	101.290	101.290
70.	Tập nuốt (có sử dụng máy)	121.590	121.590
71.	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh...)	54.250	54.250
72.	Tập sửa lỗi phát âm	86.800	86.800
73.	Kỹ thuật xoa bóp vùng	35.910	35.910
74.	Tập tri giác và nhận thức	35.980	35.980
75.	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	25.550	25.550
76.	Điều trị bằng tia hồng ngoại	28.630	28.630
77.	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)	20.020	20.020
78.	Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mi mắt	730.450	730.450
79.	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ	1.937.530	1.937.530
80.	Chườm ngải	25.900	25.900
81.	Cứu	25.900	25.900
82.	Chích lễ	53.410	53.410
83.	Soi cổ tử cung	47.670	47.670
84.	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	49.210	49.210
85.	Khí dung Chưa bao gồm thuốc khí dung.	19.250	19.250
86.	Cấy - tháo thuốc tránh thai	0	175.250
87.	Đặt và tháo dụng cụ tử cung	0	175.980

(Tổng cộng: 87 danh mục)

Phụ lục 12:
BẢNG GIÁ DỊCH VỤ KHÁM CHỮA BỆNH
TẠI TRẠM Y TẾ XÃ THUẬN ĐỨC
(Kèm theo Thông báo số: 04/TB-TTYT ngày 03 tháng 01 năm 2025 của Trung tâm Y tế thành phố Đồng Hới)

TT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	GIÁ THUỘC PHẠM VI BHYT (ĐVT:ĐỒNG)	GIÁ KHÔNG THUỘC PHẠM VI BHYT (ĐVT:ĐỒNG)
1.	Khám bệnh	36.500	36.500
2.	Ngày giường lưu trạm y tế xã	78.100	78.100
3.	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	40.880	40.880
4.	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	372.750	372.750
5.	Thông bàng quang	71.260	71.260
6.	Thụt tháo	71.260	71.260
7.	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	11.200	11.200
8.	Bóp bóng Ambu qua mặt nạ	173.950	173.950
9.	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	17.570	17.570
10.	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	19.250	19.250
11.	Khí dung thuốc giãn phế quản	19.250	19.250
12.	Vận động trị liệu hô hấp	23.030	23.030
13.	Hút đờm hầu họng	9.870	9.870
14.	Siêu âm ổ bụng	41.020	41.020
15.	Thông tiểu	71.260	71.260
16.	Thụt tháo phân	64.680	64.680
17.	Điện châm (kim ngắn)	54.810	54.810
18.	Điện châm (kim dài)	59.710	59.710
19.	Thủy châm	53.970	53.970
20.	Nhĩ châm	53.410	53.410
21.	Ôn châm (kim ngắn)	54.410	54.410
22.	Ôn châm (kim dài)	58.310	58.310
23.	Xoa bóp bấm huyệt	53.200	53.200
24.	Xoa bóp cục bộ bằng tay (60 phút)	35.910	35.910
25.	Xoa bóp toàn thân bằng tay (60 phút)	45.430	45.430
26.	Tập vận động đoạn chi 30 phút	36.260	36.260
27.	Tập vận động toàn thân 30 phút	41.510	41.510
28.	Cắt chỉ khâu da	28.210	28.210
29.	Khí dung mũi họng	19.250	19.250
30.	Tiêm trong da	10.570	10.570
31.	Tiêm dưới da	10.570	10.570
32.	Tiêm bắp thịt	10.570	10.570

TT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	GIÁ THUỘC PHẠM VI BHYT (ĐVT:ĐỒNG)	GIÁ KHÔNG THUỘC PHẠM VI BHYT (ĐVT:ĐỒNG)
33.	Tiêm tĩnh mạch	10.570	10.570
34.	Truyền tĩnh mạch	17.570	17.570
35.	Thay băng. cắt chỉ (vết thương hoặc mổ $\leq 15\text{cm}$)	45.010	45.010
36.	Thay băng. cắt chỉ (vết thương hoặc mổ từ trên 30cm đến 50cm)	84.980	84.980
37.	Thay băng. cắt chỉ (vết thương hoặc mổ từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng)	135.520	135.520
38.	Thay băng. cắt chỉ (vết thương hoặc mổ $> 50\text{ cm}$ nhiễm trùng)	192.920	192.920
39.	Thay băng. cắt chỉ (vết thương hoặc mổ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng)	104.020	104.020
40.	Cắt chỉ	28.210	28.210
41.	Thay băng. cắt chỉ (vết thương hoặc mổ trên 15cm đến 30 cm)	62.650	62.650
42.	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 10% diện tích cơ thể]	184.030	184.030
43.	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 5% diện tích cơ thể]	91.420	91.420
44.	Khâu vết thương phần mềm dài tổn thương sâu dưới 10cm	202.650	202.650
45.	Khâu vết thương phần mềm dài tổn thương nông dưới 10cm	136.290	136.290
46.	Chích rạch áp xe nhỏ	152.950	152.950
47.	Chích hạch viêm mủ	152.950	152.950
48.	Luyện tập dưỡng sinh	23.380	23.380
49.	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị bệnh nhân bỏng	17.570	17.570
50.	Đỡ đỡ thường ngôi chòm	550.690	550.690
51.	Làm thuốc vết khâu tăng sinh môn nhiễm khuẩn	66.220	66.220
52.	Bóp bóng Ambu. thổi ngạt sơ sinh	173.950	173.950
53.	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	28.210	28.210
54.	Chích chắp. lẹo. nang lông mi. chích áp xe mi. kết mạc	59.850	59.850
55.	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu	240.940	240.940
56.	Chọc hút dịch vành tai	45.010	45.010
57.	Làm thuốc tai	15.400	15.400
58.	Lấy dị vật họng miệng	30.170	30.170
59.	Nhổ răng sữa	32.620	32.620
60.	Nhổ chân răng sữa	32.620	32.620
61.	Tập ngồi thẳng bằng tĩnh và động	41.510	41.510
62.	Tập đứng thẳng bằng tĩnh và động	41.510	41.510
63.	Tập đi với nạng (nạng nách. nạng khuỷu)	23.380	23.380

TT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	GIÁ THUỘC PHẠM VI BHYT (ĐVT:ĐỒNG)	GIÁ KHÔNG THUỘC PHẠM VI BHYT (ĐVT:ĐỒNG)
64.	Tập đi với gậy	23.380	23.380
65.	Tập lên, xuống cầu thang	23.380	23.380
66.	Tập đi trên các địa hình khác nhau (đốc, sỏi, gồ ghề...)	23.380	23.380
67.	Tập luyện với ghế tập cơ 4 đầu đùi	10.290	10.290
68.	Tập các kiểu thở	23.030	23.030
69.	Tập nuốt (không sử dụng máy)	101.290	101.290
70.	Tập nuốt (có sử dụng máy)	121.590	121.590
71.	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh...)	54.250	54.250
72.	Tập sửa lỗi phát âm	86.800	86.800
73.	Kỹ thuật xoa bóp vùng	35.910	35.910
74.	Tập tri giác và nhận thức	35.980	35.980
75.	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	25.550	25.550
76.	Điều trị bằng tia hồng ngoại	28.630	28.630
77.	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)	20.020	20.020
78.	Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mi mắt	730.450	730.450
79.	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ	1.937.530	1.937.530
80.	Chườm ngải	25.900	25.900
81.	Cứu	25.900	25.900
82.	Chích lễ	53.410	53.410
83.	Soi cổ tử cung	47.670	47.670
84.	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	49.210	49.210
85.	Khí dung Chưa bao gồm thuốc khí dung.	19.250	19.250
86.	Cấy - tháo thuốc tránh thai	0	175.250
87.	Đặt và tháo dụng cụ tử cung	0	175.980

(Tổng cộng: 87 danh mục)

Phụ lục 13:
BẢNG GIÁ DỊCH VỤ KHÁM CHỮA BỆNH
TẠI TRẠM Y TẾ XÃ ĐỨC NINH
(Kèm theo Thông báo số: 04/TB-TTYT ngày 03 tháng 01 năm 2025 của Trung tâm Y tế thành phố Đồng Hới)

TT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	GIÁ THUỘC PHẠM VI BHYT (ĐVT:ĐỒNG)	GIÁ KHÔNG THUỘC PHẠM VI BHYT (ĐVT:ĐỒNG)
1.	Khám bệnh	36.500	36.500
2.	Ngày giường lưu trạm y tế xã	78.100	78.100
3.	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	40.880	40.880
4.	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	372.750	372.750
5.	Thông bàng quang	71.260	71.260
6.	Thụt tháo	71.260	71.260
7.	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	11.200	11.200
8.	Bóp bóng Ambu qua mặt nạ	173.950	173.950
9.	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	17.570	17.570
10.	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	19.250	19.250
11.	Khí dung thuốc giãn phế quản	19.250	19.250
12.	Vận động trị liệu hô hấp	23.030	23.030
13.	Hút đờm hầu họng	9.870	9.870
14.	Siêu âm ổ bụng	41.020	41.020
15.	Thông tiểu	71.260	71.260
16.	Thụt tháo phân	64.680	64.680
17.	Điện châm (kim ngắn)	54.810	54.810
18.	Điện châm (kim dài)	59.710	59.710
19.	Thủy châm	53.970	53.970
20.	Nhĩ châm	53.410	53.410
21.	Ôn châm (kim ngắn)	54.410	54.410
22.	Ôn châm (kim dài)	58.310	58.310
23.	Xoa bóp bấm huyệt	53.200	53.200
24.	Xoa bóp cục bộ bằng tay (60 phút)	35.910	35.910
25.	Xoa bóp toàn thân bằng tay (60 phút)	45.430	45.430
26.	Tập vận động đoạn chi 30 phút	36.260	36.260
27.	Tập vận động toàn thân 30 phút	41.510	41.510
28.	Cắt chỉ khâu da	28.210	28.210
29.	Khí dung mũi họng	19.250	19.250
30.	Tiêm trong da	10.570	10.570
31.	Tiêm dưới da	10.570	10.570
32.	Tiêm bắp thịt	10.570	10.570

TT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	GIÁ THUỘC PHẠM VI BHYT (ĐVT:ĐỒNG)	GIÁ KHÔNG THUỘC PHẠM VI BHYT (ĐVT:ĐỒNG)
33.	Tiêm tĩnh mạch	10.570	10.570
34.	Truyền tĩnh mạch	17.570	17.570
35.	Thay băng. cắt chỉ (vết thương hoặc mổ ≤ 15 cm)	45.010	45.010
36.	Thay băng. cắt chỉ (vết thương hoặc mổ từ trên 30cm đến 50cm)	84.980	84.980
37.	Thay băng. cắt chỉ (vết thương hoặc mổ từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng)	135.520	135.520
38.	Thay băng. cắt chỉ (vết thương hoặc mổ > 50 cm nhiễm trùng)	192.920	192.920
39.	Thay băng. cắt chỉ (vết thương hoặc mổ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng)	104.020	104.020
40.	Cắt chỉ	28.210	28.210
41.	Thay băng. cắt chỉ (vết thương hoặc mổ trên 15cm đến 30 cm)	62.650	62.650
42.	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 10% diện tích cơ thể]	184.030	184.030
43.	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 5% diện tích cơ thể]	91.420	91.420
44.	Khâu vết thương phần mềm dài tổn thương sâu dưới 10cm	202.650	202.650
45.	Khâu vết thương phần mềm dài tổn thương nông dưới 10cm	136.290	136.290
46.	Chích rạch áp xe nhỏ	152.950	152.950
47.	Chích hạch viêm mủ	152.950	152.950
48.	Luyện tập dưỡng sinh	23.380	23.380
49.	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị bệnh nhân bỏng	17.570	17.570
50.	Đỡ đỡ thường ngôi chòm	550.690	550.690
51.	Làm thuốc vết khâu tăng sinh môn nhiễm khuẩn	66.220	66.220
52.	Bóp bóng Ambu. thổi ngạt sơ sinh	173.950	173.950
53.	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	28.210	28.210
54.	Chích chắp. lẹo. nang lông mi. chích áp xe mi. kết mạc	59.850	59.850
55.	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu	240.940	240.940
56.	Chọc hút dịch vành tai	45.010	45.010
57.	Làm thuốc tai	15.400	15.400
58.	Lấy dị vật họng miệng	30.170	30.170
59.	Nhổ răng sữa	32.620	32.620
60.	Nhổ chân răng sữa	32.620	32.620
61.	Tập ngồi thẳng bằng tĩnh và động	41.510	41.510
62.	Tập đứng thẳng bằng tĩnh và động	41.510	41.510
63.	Tập đi với nạng (nạng nách. nạng khuỷu)	23.380	23.380

TT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	GIÁ THUỘC PHẠM VI BHYT (ĐVT:ĐỒNG)	GIÁ KHÔNG THUỘC PHẠM VI BHYT (ĐVT:ĐỒNG)
64.	Tập đi với gậy	23.380	23.380
65.	Tập lên, xuống cầu thang	23.380	23.380
66.	Tập đi trên các địa hình khác nhau (đốc, sỏi, gồ ghề...)	23.380	23.380
67.	Tập luyện với ghế tập cơ 4 đầu đùi	10.290	10.290
68.	Tập các kiểu thở	23.030	23.030
69.	Tập nuốt (không sử dụng máy)	101.290	101.290
70.	Tập nuốt (có sử dụng máy)	121.590	121.590
71.	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh...)	54.250	54.250
72.	Tập sửa lỗi phát âm	86.800	86.800
73.	Kỹ thuật xoa bóp vùng	35.910	35.910
74.	Tập tri giác và nhận thức	35.980	35.980
75.	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	25.550	25.550
76.	Điều trị bằng tia hồng ngoại	28.630	28.630
77.	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)	20.020	20.020
78.	Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mi mắt	730.450	730.450
79.	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ	1.937.530	1.937.530
80.	Chườm ngải	25.900	25.900
81.	Cứu	25.900	25.900
82.	Chích lễ	53.410	53.410
83.	Soi cổ tử cung	47.670	47.670
84.	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	49.210	49.210
85.	Khí dung Chưa bao gồm thuốc khí dung.	19.250	19.250
86.	Cấy - tháo thuốc tránh thai	0	175.250
87.	Đặt và tháo dụng cụ tử cung	0	175.980

(Tổng cộng: 87 danh mục)

Phụ lục 14:
BẢNG GIÁ DỊCH VỤ KHÁM CHỮA BỆNH
TẠI TRẠM Y TẾ XÃ BẢO NINH
((Kèm theo Thông báo số: 04/TB-TTYT ngày 03 tháng 01 năm 2025 của Trung tâm Y tế thành phố Đồng Hới))

TT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	GIÁ THUỘC PHẠM VI BHYT (ĐVT:ĐỒNG)	GIÁ KHÔNG THUỘC PHẠM VI BHYT (ĐVT:ĐỒNG)
1.	Khám bệnh	36.500	36.500
2.	Ngày giường lưu trạm y tế xã	78.100	78.100
3.	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	40.880	40.880
4.	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	372.750	372.750
5.	Thông bàng quang	71.260	71.260
6.	Thụt tháo	71.260	71.260
7.	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	11.200	11.200
8.	Bóp bóng Ambu qua mặt nạ	173.950	173.950
9.	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	17.570	17.570
10.	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	19.250	19.250
11.	Khí dung thuốc giãn phế quản	19.250	19.250
12.	Vận động trị liệu hô hấp	23.030	23.030
13.	Hút đờm hầu họng	9.870	9.870
14.	Siêu âm ổ bụng	41.020	41.020
15.	Thông tiểu	71.260	71.260
16.	Thụt tháo phân	64.680	64.680
17.	Điện châm (kim ngắn)	54.810	54.810
18.	Điện châm (kim dài)	59.710	59.710
19.	Thủy châm	53.970	53.970
20.	Nhĩ châm	53.410	53.410
21.	Ôn châm (kim ngắn)	54.410	54.410
22.	Ôn châm (kim dài)	58.310	58.310
23.	Xoa bóp bấm huyệt	53.200	53.200
24.	Xoa bóp cục bộ bằng tay (60 phút)	35.910	35.910
25.	Xoa bóp toàn thân bằng tay (60 phút)	45.430	45.430
26.	Tập vận động đoạn chi 30 phút	36.260	36.260
27.	Tập vận động toàn thân 30 phút	41.510	41.510
28.	Cắt chỉ khâu da	28.210	28.210
29.	Khí dung mũi họng	19.250	19.250
30.	Tiêm trong da	10.570	10.570
31.	Tiêm dưới da	10.570	10.570
32.	Tiêm bắp thịt	10.570	10.570

TT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	GIÁ THUỘC PHẠM VI BHYT (ĐVT:ĐỒNG)	GIÁ KHÔNG THUỘC PHẠM VI BHYT (ĐVT:ĐỒNG)
33.	Tiêm tĩnh mạch	10.570	10.570
34.	Truyền tĩnh mạch	17.570	17.570
35.	Thay băng. cắt chỉ (vết thương hoặc mổ $\leq 15\text{cm}$)	45.010	45.010
36.	Thay băng. cắt chỉ (vết thương hoặc mổ từ trên 30cm đến 50cm)	84.980	84.980
37.	Thay băng. cắt chỉ (vết thương hoặc mổ từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng)	135.520	135.520
38.	Thay băng. cắt chỉ (vết thương hoặc mổ $> 50\text{ cm}$ nhiễm trùng)	192.920	192.920
39.	Thay băng. cắt chỉ (vết thương hoặc mổ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng)	104.020	104.020
40.	Cắt chỉ	28.210	28.210
41.	Thay băng. cắt chỉ (vết thương hoặc mổ trên 15cm đến 30 cm)	62.650	62.650
42.	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 10% diện tích cơ thể]	184.030	184.030
43.	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 5% diện tích cơ thể]	91.420	91.420
44.	Khâu vết thương phần mềm dài tổn thương sâu dưới 10cm	202.650	202.650
45.	Khâu vết thương phần mềm dài tổn thương nông dưới 10cm	136.290	136.290
46.	Chích rạch áp xe nhỏ	152.950	152.950
47.	Chích hạch viêm mủ	152.950	152.950
48.	Luyện tập dưỡng sinh	23.380	23.380
49.	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị bệnh nhân bỏng	17.570	17.570
50.	Đỡ đỡ thường ngôi chòm	550.690	550.690
51.	Làm thuốc vết khâu tăng sinh môn nhiễm khuẩn	66.220	66.220
52.	Bóp bóng Ambu. thổi ngạt sơ sinh	173.950	173.950
53.	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	28.210	28.210
54.	Chích chắp. lẹo. nang lông mi. chích áp xe mi. kết mạc	59.850	59.850
55.	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu	240.940	240.940
56.	Chọc hút dịch vành tai	45.010	45.010
57.	Làm thuốc tai	15.400	15.400
58.	Lấy dị vật họng miệng	30.170	30.170
59.	Nhổ răng sữa	32.620	32.620
60.	Nhổ chân răng sữa	32.620	32.620
61.	Tập ngồi thẳng bằng tĩnh và động	41.510	41.510
62.	Tập đứng thẳng bằng tĩnh và động	41.510	41.510
63.	Tập đi với nạng (nạng nách. nạng khuỷu)	23.380	23.380

TT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	GIÁ THUỘC PHẠM VI BHYT (ĐVT:ĐỒNG)	GIÁ KHÔNG THUỘC PHẠM VI BHYT (ĐVT:ĐỒNG)
64.	Tập đi với gậy	23.380	23.380
65.	Tập lên, xuống cầu thang	23.380	23.380
66.	Tập đi trên các địa hình khác nhau (dốc, sỏi, gồ ghề...)	23.380	23.380
67.	Tập luyện với ghế tập cơ 4 đầu đùi	10.290	10.290
68.	Tập các kiểu thở	23.030	23.030
69.	Tập nuốt (không sử dụng máy)	101.290	101.290
70.	Tập nuốt (có sử dụng máy)	121.590	121.590
71.	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh...)	54.250	54.250
72.	Tập sửa lỗi phát âm	86.800	86.800
73.	Kỹ thuật xoa bóp vùng	35.910	35.910
74.	Tập tri giác và nhận thức	35.980	35.980
75.	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	25.550	25.550
76.	Điều trị bằng tia hồng ngoại	28.630	28.630
77.	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)	20.020	20.020
78.	Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mi mắt	730.450	730.450
79.	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ	1.937.530	1.937.530
80.	Chườm ngải	25.900	25.900
81.	Cứu	25.900	25.900
82.	Chích lễ	53.410	53.410
83.	Soi cổ tử cung	47.670	47.670
84.	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	49.210	49.210
85.	Khí dung Chưa bao gồm thuốc khí dung.	19.250	19.250
86.	Cấy - tháo thuốc tránh thai	0	175.250
87.	Đặt và tháo dụng cụ tử cung	0	175.980

(Tổng cộng: 87 danh mục)

Phụ lục 15:
BẢNG GIÁ DỊCH VỤ KHÁM CHỮA BỆNH
TẠI TRẠM Y TẾ XÃ NGHĨA NINH
(Kèm theo Thông báo số: 04/TB-TTYT ngày 03 tháng 01 năm 2025 của Trung tâm Y tế thành phố Đồng Hới)

TT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	GIÁ THUỘC PHẠM VI BHYT (ĐVT:ĐỒNG)	GIÁ KHÔNG THUỘC PHẠM VI BHYT (ĐVT:ĐỒNG)
1.	Khám bệnh	36.500	36.500
2.	Ngày giường lưu trạm y tế xã	78.100	78.100
3.	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	40.880	40.880
4.	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	372.750	372.750
5.	Thông bàng quang	71.260	71.260
6.	Đặt ống thông dạ dày	71.260	71.260
7.	Thụt tháo	64.680	64.680
8.	Thụt giữ	64.680	64.680
9.	Đặt ống thông hậu môn	64.680	64.680
10.	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	11.200	11.200
11.	Bóp bóng Ambu qua mặt nạ	173.950	173.950
12.	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	17.570	17.570
13.	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	19.250	19.250
14.	Khí dung thuốc giãn phế quản	19.250	19.250
15.	Vận động trị liệu hô hấp	23.030	23.030
16.	Hút đờm hầu họng	9.870	9.870
17.	Đặt ống thông dạ dày	71.260	71.260
18.	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	64.680	64.680
19.	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	372.750	372.750
20.	Thông tiểu	71.260	71.260
21.	Điện châm (kim ngắn)	54.810	54.810
22.	Điện châm (kim dài)	59.710	59.710
23.	Thủy châm	53.970	53.970
24.	Xoa bóp bấm huyệt	53.200	53.200
25.	Xoa bóp cục bộ bằng tay (60 phút)	35.910	35.910
26.	Xoa bóp toàn thân bằng tay (60 phút)	45.430	45.430
27.	Tập vận động đoạn chi 30 phút	36.260	36.260
28.	Tập vận động toàn thân 30 phút	41.510	41.510
29.	Cắt chỉ khâu da	28.210	28.210
30.	Khí dung mũi họng	19.250	19.250
31.	Đặt sonde hậu môn	64.680	64.680
32.	Test lấy da (Prick test) với các loại thuốc	276.360	276.360

TT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	GIÁ THUỘC PHẠM VI BHYT (ĐVT:ĐỒNG)	GIÁ KHÔNG THUỘC PHẠM VI BHYT (ĐVT:ĐỒNG)
33.	Test nội bì chậm	345.660	345.660
34.	Test nội bì nhanh	284.760	284.760
35.	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	382.270	382.270
36.	Tiêm trong da	10.570	10.570
37.	Tiêm dưới da	10.570	10.570
38.	Tiêm bắp thịt	10.570	10.570
39.	Tiêm tĩnh mạch	10.570	10.570
40.	Truyền tĩnh mạch	17.570	17.570
41.	Thay băng, cắt chỉ (vết thương hoặc mổ ≤ 15 cm)	45.010	45.010
42.	Thay băng, cắt chỉ (vết thương hoặc mổ từ trên 30cm đến 50cm)	84.980	84.980
43.	Thay băng, cắt chỉ (vết thương hoặc mổ từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng)	135.520	135.520
44.	Thay băng, cắt chỉ (vết thương hoặc mổ > 50 cm nhiễm trùng)	192.920	192.920
45.	Thay băng, cắt chỉ (vết thương hoặc mổ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng nhiễm trùng)	104.020	104.020
46.	Cắt chỉ	28.210	28.210
47.	Thay băng, cắt chỉ (vết thương hoặc mổ trên 15cm đến 30 cm)	62.650	62.650
48.	Thay băng cát lọc vết bỏng diện tích dưới 10% diện tích cơ thể	175.000	175.000
49.	Khâu vết thương phần mềm dài tổn thương sâu dưới 10cm	202.650	202.650
50.	Khâu vết thương phần mềm dài tổn thương nông dưới 10cm	136.290	136.290
51.	Trích rạch áp xe nhỏ	152.950	152.950
52.	Trích hạch viêm mủ	152.950	152.950
53.	Luyện tập dưỡng sinh	23.380	23.380
54.	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị bệnh nhân bỏng	17.570	17.570
55.	Đỡ đỡ thường ngôi chỏm	550.690	550.690
56.	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn	66.220	66.220
57.	Bóp bóng Ambu. thổi ngạt sơ sinh	173.950	173.950
58.	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	28.210	28.210
59.	Chích chắp. lẹo. nang lông mi. chích áp xe mi. kết mạc	59.850	59.850
60.	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu	240.940	24.940
61.	Chọc hút dịch vành tai	45.010	45.010
62.	Làm thuốc tai	15.400	15.400
63.	Lấy dị vật họng miệng	30.170	30.170
64.	Nhổ răng sữa	32.620	32.620
65.	Nhổ chân răng sữa	32.620	32.620
66.	Tập ngồi thẳng bằng tĩnh và động	41.510	41.510

TT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	GIÁ THUỘC PHẠM VI BHYT (ĐVT:ĐỒNG)	GIÁ KHÔNG THUỘC PHẠM VI BHYT (ĐVT:ĐỒNG)
67.	Tập đứng thẳng bằng tĩnh và động	41.510	41.510
68.	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	23.380	23.380
69.	Tập đi với gậy	23.380	23.380
70.	Tập lên, xuống cầu thang	23.380	23.380
71.	Tập đi trên các địa hình khác nhau (dốc, sỏi, gồ ghề...)	23.380	23.380
72.	Tập vận động có kháng trở	41.510	41.510
73.	Tập vận động thụ động	41.510	41.510
74.	Tập vận động có trợ giúp	41.510	41.510
75.	Tập luyện với ghế tập cơ 4 đầu đùi	10.290	10.290
76.	Tập các kiểu thở	23.030	23.030
77.	Tập ho có trợ giúp	23.030	23.030
78.	Kỹ thuật xoa bóp vùng	35.910	35.910
79.	Tập tri giác và nhận thức	35.980	35.980
80.	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	25.550	25.550
81.	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ	1.937.530	1.937.530
82.	Khí dung Chưa bao gồm thuốc khí dung.	19.250	19.250
83.	Cấy - tháo thuốc tránh thai	0	175.250
84.	Đặt và tháo dụng cụ tử cung	0	175.980

(Tổng cộng: 84 danh mục)

Phụ lục 16:
BẢNG GIÁ DỊCH VỤ KHÁM CHỮA BỆNH
TẠI TRẠM Y TẾ PHƯỜNG BẮC NGHĨA
(Kèm theo Thông báo số: 04/TB-TTYT ngày 03 tháng 01 năm 2025 của Trung tâm Y tế thành phố Đồng Hới)

TT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	GIÁ THUỘC PHẠM VI BHYT (ĐVT:ĐỒNG)	GIÁ KHÔNG THUỘC PHẠM VI BHYT (ĐVT:ĐỒNG)
1.	Khám bệnh	36.500	36.500
2.	Ngày giường lưu trạm y tế xã	78.100	78.100
3.	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	40.880	40.880
4.	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	372.750	372.750
5.	Thông bàng quang	71.260	71.260
6.	Thụt tháo	64.680	64.680
7.	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	11.200	11.200
8.	Bóp bóng Ambu qua mặt nạ	173.950	173.950
9.	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	19.250	19.250
10.	Khí dung thuốc giãn phế quản	19.250	19.250
11.	Vận động trị liệu hô hấp	23.030	23.030
12.	Thông tiểu	71.260	71.260
13.	Điện châm (kim ngắn)	54.810	54.810
14.	Điện châm (kim dài)	59.710	59.710
15.	Thuỷ châm	53.970	53.970
16.	Ôn châm (kim ngắn)	54.410	54.410
17.	Ôn châm (kim dài)	58.310	58.310
18.	Xoa bóp bấm huyệt	53.200	53.200
19.	Cắt chỉ khâu da	28.210	28.210
20.	Khí dung mũi họng	19.250	19.250
21.	Tiêm trong da	10.570	10.570
22.	Tiêm dưới da	10.570	10.570
23.	Tiêm bắp thịt	10.570	10.570
24.	Tiêm tĩnh mạch	10.570	10.570
25.	Truyền tĩnh mạch	17.570	17.570
26.	Thay băng, cắt chỉ (vết thương hoặc mổ ≤ 15 cm)	45.010	45.010
27.	Thay băng, cắt chỉ (vết thương hoặc mổ từ trên 30cm đến 50cm)	84.980	84.980
28.	Thay băng, cắt chỉ (vết thương hoặc mổ từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng)	135.520	135.520
29.	Thay băng, cắt chỉ (vết thương hoặc mổ > 50 cm nhiễm trùng)	192.920	192.920
30.	Thay băng, cắt chỉ (vết thương hoặc mổ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng)	104.020	104.020

TT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	GIÁ THUỘC PHẠM VI BHYT (ĐVT:ĐỒNG)	GIÁ KHÔNG THUỘC PHẠM VI BHYT (ĐVT:ĐỒNG)
31.	Cắt chỉ	28.210	28.210
32.	Thay băng, cắt chỉ (vết thương hoặc mổ trên 15cm đến 30 cm)	62.650	62.650
33.	Thay băng cắt lọc vết bỏng diện tích dưới 10% diện tích cơ thể	184.030	184.030
34.	Thay băng cắt lọc vết bỏng diện tích dưới 5% diện tích cơ thể	91.420	91.420
35.	Khâu vết thương phần mềm dài tổn thương sâu dưới 10cm	202.650	202.650
36.	Khâu vết thương phần mềm dài tổn thương nông dưới 10cm	136.290	136.290
37.	Chích rạch áp xe nhỏ	152.950	152.950
38.	Luyện tập dưỡng sinh	23.380	23.380
39.	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị bệnh nhân bỏng	17.570	17.570
40.	Đỡ đỡ thường ngôi chỏm	550.690	550.690
41.	Làm thuốc vết khâu tăng sinh môn nhiễm khuẩn	66.220	66.220
42.	Bóp bóng Ambu. thổi ngạt sơ sinh	173.950	173.950
43.	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	28.210	28.210
44.	Chọc hút dịch vành tai	45.010	45.010
45.	Làm thuốc tai	15.400	15.400
46.	Nhổ răng sữa	32.620	32.620
47.	Nhổ chân răng sữa	32.620	32.620
48.	Tập nuốt (không sử dụng máy)	101.290	101.290
49.	Tập nuốt (có sử dụng máy)	121.590	121.590
50.	Tập sửa lỗi phát âm	86.800	86.800
51.	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	25.550	25.550
52.	Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mi mắt	730.450	730.450
53.	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ	1.937.530	1.937.530
54.	Chườm ngải	25.900	25.900
55.	Cứu	25.900	25.900
56.	Hào châm (kim ngắn)	53.410	53.410
57.	Chích lễ	53.410	53.410
58.	Test lấy da (Prick test) với các loại thuốc	276.360	276.360
59.	Giác hơi	25.690	25.690
60.	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường	9.520	9.520
61.	Khí dung Chưa bao gồm thuốc khí dung.	19.250	19.250
62.	Cấy - tháo thuốc tránh thai		175.980
63.	Đặt và tháo dụng cụ tử cung		176.750

(Tổng cộng: 65 danh mục)